DOCUMENT RESUME

ED 385 181 FL 801 037

AUTHOR	Thuy, Vuong G.
TITLE	Bilingual Medical Phrase Book (In English and Vietnamese).
INSTITUTION	Pennsylvania State Dept. of Education, Harrisburg. Div. of Adult Basic and Literacy Education Programs.
SPONS AGENCY	Department of Education, Washington, DC.
PUB DATE	94
CONTRACT	G-98-004026
NOTE	122p.; For the Laotian version, see FL 801 035; for the Cambodian (Khmer) version, see FL 801 036.
PUB TYPE	Multilingual/Bilingual Materials (171) -- Reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134) -- Guides - Non-Classroom Use (055)
LANGUAGE	English; Vietnamese
EDRS PRICE	MF01/PC05 Plus Postage.
DESCRIPTORS	English (Second Language); *English for Special Purposes; Immigrants; Limited English Speaking; *Medical Vocabulary; Physician Patient Relationship; Refugees; Uncommonly Taught Languages; *Vietnamese
IDENTIFIERS	353 Project

ABSTRACT

This guide offers Vietnamese refugees and immigrants with limited English proficiency a short-cut, word-for-word bilingual reference tool for dealing with medical problems and situations in English-language environments. Seven chapters deal with different issues of the medical encounter and five appendixes present specialized terms and illustrations. An English-Vietnamese glossary is provided. Topics covered include why and when to see a doctor, at the doctor's office, how to fill out patient forms, in the examining room, prescriptions and following them, making an appointment, and telephoning the doctor in an emergency. Specialized appendixes list types of medical specialists and their definitions; parts of the body; major internal organs and bones; common health problems, diseases, and infections; and the glossary. (Adjunct ERIC Clearinghouse for ESL Literacy Education) (NAV)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED 385 181

BILINGUAL MEDICAL PHRASE BOOK

Cuốn Cụm Từ Và Từ Ngữ Y-Tế Song Ngữ

In English and Vietnamese
Bằng Tiếng Anh và Tiếng Việt

by
Tác Gía

Vuong G. Thuy, Ph.D.
Vương Gia Thụy, Tiến-Sĩ

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
Office of Educational Research and Improvement
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)
This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
Minor changes have been made to improve reproduction quality.
• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official OERI position or policy.

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Cheryl N. Harmon
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

Program Year 1993-1994
Section 353 - Grant # 98-004026

FL801037

This publication is supported in part by the U.S. Department of Education and the Pennsylvania Department of Education. However, the opinions expressed herein do not necessarily reflect the position or policy of the U.S. Deparment of Education or the Pennsylvania Department of Education, and no official endorsement by the U.S. Department of Education or the Pennsylvania Department of Education should be inferred.

BEST COPY AVAILABLE

TABLE OF CONTENTS
Mục Lục

Preface I
Lời Nói đầu

Chapter One: Why and When to See a Doctor 1-1
Chương Một: Tại Sao và Khi Nào Thì Phải Đi Bác Sĩ

Chapter Two: At the Doctor's Office 2-1
Chương Hai: Tại Văn Phòng Bác Sĩ

Chapter Three: How to Fill Out a Patient's Medical History Form 3-1
Chương Ba: Cách Trả Lời Mẫu Lịch Sử Bệnh Trạng Của Bệnh Nhân

Chapter Four: In the Examining Room 4-1
Chương Bốn: Trong Phòng Khám Bệnh

Chapter Five: The Prescription and Following the Doctor's Prescription 5-1
Chương Năm: Đơn Thuốc và Theo Lời Dặn Trong Đơn Thuốc Của Bác Sĩ

Chapter Six: Making a Doctor's Appointment and a Follow-Up Appointment 6-1
Chương Sáu: Lấy Hẹn Bác Si và Lấy Hẹn Tiếp Theo

Chapter Seven: Telephoning the Doctor in Case of Emergency 7-1
Chương Bảy: Gọi Điện Thoại Cho Bác Sĩ Trong Trường Hợp Khẩn Cấp

Appendices:
Phụ Lục

Medical Specialists A-1
Bác Sĩ Chuyên Khoa

Parts of the Human Body B-1
Bộ Phận Thân Thể Người Ta

Major Internal Organs C-1
Bộ Phận Chính Trong Cơ Thể

Major Bones of the Human Body D-1
Những Xương Chính Của Thân Thể Người Ta

The Most Common Health Problems, Deseases and Infections E-1
Những Bệnh và Nhiễm Trùng Thường Xảy Ra Nhất

English-Vietnamese Glossary 1-24
Các Từ Đối Chiếu Anh-Việt

Preface

Lời Nói Đầu

This **Bilingual Medical Phrase Book** was developed to meet the unusual needs of limited English proficient (LEP) individuals to communicate effectively with the medical and health care staff, and vice-versa.

Cuốn Cụm Từ và Từ Ngữ Y-Tế Song Ngữ này được soạn thảo để đáp ứng nhu cầu không thông thường của những người kém Anh ngữ để giúp họ có thể giao thiệp một cách có hiệu qủa với nhân viên y tế và chăm nom sức khỏe và ngược lại cũng để giúp các nhân viên này có thể giao thiệp một cách có hiệu qủa với những người kể trên.

During nearly 20 years of working with refugees and immigrants from Indochina (Vietnamese, Cambodian and Laotian) and other parts of the globe (Haitian, Eastern European, South American, etc.), the principal investigator of the book has repeatedly been asked to make available to them a "short-cut" tool for them to be able to communicate effectively with the medical and health care staff, and also for this staff to communicate with them. Similarly, the Indochinese-American Council's ESL instructional staff has been approached often by its ESL intermediate and advanced-level students and asked to provide medical and health care materials for their study and for communicating with medical and health care staffs. As a result, this phrase book was thought-out, conceived and finally developed thanks to the generous funding from the Bureau of Adult Basic Education and Literacy, Pennsylvania Department of Education.

Trong khoảng thời gian gần 20 năm giúp đỡ những người tỵ nạn và di cư Đông Dương (Việt, Miên và Lào) và các nước khác trên thế giới (Hay-ti, Đông Âu, Nam Mỹ, v.v.), tác giả cuốn sách này đã được những người nói trên luôn luôn yêu cầu soạn thảo một tài liệu "đường tắt" để giúp họ có thể giao thiệp một cách có hiệu qủa với nhân viên y tế và chăm nom sức khỏe và ngược lại cũng để giúp các nhân viên này có thể giao thiệp một cách có hiệu qủa với họ. Cũng vậy, ban giảng huấn dạy Anh ngữ như là ngôn ngữ thứ hai (ESL) của Hội-Đồng Những Người Mỹ Gốc Đông Dương (Indochinese-American Council) cũng luôn luôn được các học viên cấp trung và cao đẳng trong các lớp Anh ngữ yêu cầu cho họ những tài liệu y khoa và chăm nom sức khỏe để họ học và

để họ giao thiệp với nhân viên y tế và chăm nom sức khỏe. Vì thế mà cuốn sách này được nghĩ ra, thai nghén và soạn thảo nhờ tiền trợ cấp rộng rãi của Văn Phòng Giáo Dục Căn Bản Và Chống Mù Chữ Cho Người Lớn (Bureau of Adult Basic Education and Literacy) của bộ Giáo Dục Tiểu Bang Pennsylvania.

For non-native speakers of English, to learn English is certainly not "a cup of tea," but is time-consuming. To use this language orally can be quite frustrating because of difficulties with the pronunciation of English, among other things.

Đối với những người mà tiếng Anh không phải là ngôn ngữ chính thì việc học tiếng Anh không những không dễ dàng gì mà lại còn mất rất nhiều thì giờ nữa. Nói tiếng Anh không thôi cũng có thể gây cho họ những cảm nghĩ chán nản vì, ngoài những khó khăn khác ra, phát âm tiếng Anh cũng rất là khó khăn rồi.

In the first place, in the languages of many LEP persons, some English sounds or combination of sounds such as the sounds represented by "th" (as in **mouth**) or "pts" (as in **concepts**) do not exist, and to learn these sounds is certainly not an easy task for them. In the second place, the pronunciation in the English language does not, in many instances, correspond to the printed word. For example: the "ough" combination in words such as "thr*ough*," "th*ough*," "c*ough*," "thor*ough*," "t*ough*," etc. has so many different pronunciations. Similarly, the "-il-" combination in "wild" and "bewilder" has two totally different pronunciations. These are a few typical examples, and one can go on and on and find many such examples in the English language.

Trước hết, trong ngôn ngữ của nhiều người mà tiếng Anh không phải là ngôn ngữ chính không có một vài âm hay hợp âm của tiếng Anh chẳng hạn như âm "th" (trong tiếng mouth) hay "pts" (trong tiếng concepts), và học phát những âm này chắc chắn là không dễ dàng gì cho họ. Hơn thế nữa, trong nhiều trường hợp, cách phát âm của tiếng Anh không theo đúng với cách viết. Chẳng hạn hợp âm "ough" trong những chữ "thr*ough*," "th*ough*," "c*ough*," "thor*ough*," "t*ough*,", v.v. được phát âm bằng nhiều cách khác nhau. Hoặc là, hợp âm "-il-" trong hai chữ "wild" và "bewilder" được phát âm bằng hai cách hoàn toàn khác nhau. Đó là một vài thí dụ điển hình và ta có thể tiếp tục tìm thấy nhiều thí dụ tương tự khác nữa trong tiếng Anh.

Because of the lack of consistencies or regularities in the relationship between written words and their pronunciations, learning the English language can be quite a challenge.

II

Failing to pronounce the English sounds of words generally leads to a failure in communication. In many cases, even though the limited-English speaker knows and understands a written word, if he or she fails to pronounce it correctly, this individual may not be understood at all. Worse, technical or specialized terms such as medical and health care terms understandably create an even more serious problem for the limited-English speaker because these terms are not commonly used or taught in ESL classes. Generally speaking, they are difficult to pronounce. Besides, the fact that many of them have been borrowed from other languages or created to meet the needs of modern times makes the English pronunciation puzzle worse even for many native speakers of English.

Vì tiếng Anh thiếu tính cách thống nhất và quy luật về phương diện viết thế nào thì phát âm như thế, cho nên học tiếng Anh có thể là một sự thách đố gay go. Thất bại trong việc phát âm cho đúng thường thường đưa tới thất bại trong việc làm cho người khác hiểu mình trong các cuộc giao thiệp. Trong nhiều trường hợp, ngay cả khi những người không biết nhiều tiếng Anh nhưng biết và hiểu rõ một chữ viết nào đó, nhưng nếu như người này thất bại trong việc phát âm chữ này cho đúng thì rất có thể người ta cũng sẽ không hiểu. Tệ hơn nữa, những từ kỹ thuật hay chuyên khoa chẳng hạn như những từ y khoa và chăm nom sức khỏe còn có thể tạo nên cho những người ít biết tiếng Anh những sự khó khăn lớn lao hơn thế nữa bởi vì những từ này không thông dụng hay không được dậy trong những lớp dậy Anh ngữ như là ngôn ngữ thứ hai. Nói chung đây là những từ này khó phát âm. Ngoài ra, vì nhiều từ nói trên được mượn từ các ngôn ngữ khác sang hay được tạo ra để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới cho nên việc phát âm cho đúng những từ đó có thể gây bối rối ngay cả cho những người mà tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ nữa.

While working on this phrase book, the principal investigator has encountered the following issues:

Trong khi soạn thảo cuốn từ ngữ này, tác giả gặp phải những vấn đề khó khăn trong những vấn đề sau đây:

1. the selection of medical and health care terms to make the book practical, manageable and workable;

   sự lựa chọn các từ y khoa và chăm nom sức khoẻ để cho cuốn sách có ích, tiện dụng và không khó qúa;

2. the arduous task of translating medical and health care terms because many of these terms are not common or simply do not exist in the target languages (Vietnamese, Cambodian and Laotian, initially);

khó khăn trong công việc dịch những từ y khoa và chăm nom sức khoẻ vì có nhiều từ không thông dụng hay không có trong những ngôn ngữ dùng trong cuốn sách (tiếng Việt, tiếng Miên và tiếng Lào, những tiếng đầu tiên dùng cho cuốn sách này);

3. the presentation of materials in a way that brings about quick and easy references for the user.

việc trình bầy những tài liệu làm sao giúp cho người dùng sách có thể tham khảo một cách dễ dàng và nhanh chóng.

In addition to seven chapters dealing with different issues, the phrase book contains five appendices presenting specialized terms and an illustration in a summary format. Last but not least, the English-Vietnamese Bilingual Glossary at the end of the phrase book includes entries listed alphabetically. This was done purposely to provide easy and quick references. Of course, the phrase book cannot cover all situations; but, hopefully, it will help improve communication between the LEP patient and the medical and health care staff.

Ngoài 7 chương nói về những đề tài khác nhau, cuốn cụm từ và từ ngữ cũng còn có 5 phụ lục các từ chuyên môn và một minh họa chú thích một cách tóm tắt. Cuối cùng nhưng không phải kém phần quan trọng là bảng đối chiếu song ngữ Anh-Việt liệt kê những từ ngữ theo thứ tự a,b,c. Bảng đối chiếu song ngữ này nhằm giúp cho việc tham khảo được dễ dàng và nhanh chóng. Lẽ dĩ nhiên cuốn cụm từ và từ ngữ không có thể bao gồm tất cả các hoàn cảnh, tuy nhiên tác giả hy vọng là nó sẽ giúp tăng tiến sự giao thiệp giữa bệnh nhân kém Anh ngữ và nhân viên y tế và chăm nom sức khỏe.

Although the principal investigator and all those involved in the development of the phrase book, including translators, did their best to minimize errors, if any, in terms of information and translations, the user has to be aware of possible inaccuracies. These can exist because the author and translators are **not** experts in the medical and health care fields and also because many listed medical and health care terms do not have equivalents in the Vietnamese language. Therefore, the author and all those who helped prepare the book, including translators, disclaim any responsibility for losses resulting from reliance upon this phrase book. This

book was never intended to be used as a medical or health care book but simply as a communication aid.

Tuy rằng tác giả và tất cả những người giúp soạn thảo cuốn cụm từ và từ ngữ này, kể cả những người phiên dịch, đã có gắng hết sức để giảm tới mức tối thiểu những lỗi lầm, nếu có, về nội dung tài liệu và phiên dịch, những người dùng cuốn cụm từ và từ ngữ nên biết là rất có thể cuốn sách này có những điểm thiếu chính xác. Những điều này có thể xảy ra vì tác giả và những phiên dịch viên không phải là những chuyên viên về y khoa và chăm nom sức khoẻ và cũng vì có nhiều từ y khoa và chăm nom sức khoẻ dùng trong cuốn cụm từ và từ ngữ này không có những chữ tương đương trong tiếng Việt. Vì thế mà tác giả và những người giúp viết cuốn cụm từ và từ ngữ kể cả phiên dịch viên không chịu trách nhiệm về những hậu quả gây ra bởi việc dùng cuốn sách này. Tác giả không bao giờ có ý định soạn thảo cuốn cụm từ và từ ngữ này để dùng làm sách y khoa hay chăm nom sức khoẻ mà chỉ muốn cuốn từ ngữ được dùng như một phương tiện để giúp thêm cho sự giao thiệp mà thôi.

It is not the author's intention to render medical advice. The decision to seek medical and health care advice and services is one that should be made in consultation with a health care professional who is licensed and qualified to render these kinds of services and advice. The decision to see a doctor remains with the individual. Neither this book nor the author can or may help make that decision. Only you can make a decision about seeing a doctor who is the only person qualified to diagnose and treat your medical problem(s).

Tác giả không có ý định cho ý kiến về y khoa. Người dùng sách phải tự quyết định lấy trong việc xin ý kiến và tìm kiếm dịch vụ y khoa và chăm nom sức khoẻ và phải hỏi nhân viên chuyên môn là những người có khả năng và giấy phép hành nghề để có được những dịch vụ và ý kiến muốn biết. Quyết định đi bác sĩ là do tự cá nhân định đoạt. Cuốn sách này cũng như tác giả không có thể giúp vào quyết định đi bác sĩ hay không. Chỉ tự quý vị độc gía mới có thể quyết định có đi bác sĩ hay không, và chỉ có bác sĩ mới có đủ tư cách chẩn và chữa bệnh cho quí vị.

As far as English terms without equivalents in the Vietnamese language are concerned, efforts have been made to use examples, paraphrase or refer users to illustrations in the Appendices, pages B-1 to D-1, to make the point.

Đối với những từ tiếng Anh mà trong tiếng Việt không có những từ tương đương thì chúng tôi cố gắng làm rõ nghĩa bằng cách dùng các thí dụ, chú giải hay yêu cầu độc giả giở đến phần Phụ Lục, từ trang B-1 đến trang D-1, để tìm nghĩa của từ đó qua những hình minh họa diễn giải.

Although this aid was written expressly to help limited-English speakers improve their communication with the medical and health care staffs and vice-versa, it can also be used in ESL classes not only to build vocabulary, but also to teach medical and health care issues.

Tuy cuốn sách có tính cách giúp đỡ này được viết ra với mục đích giúp những người kém tiếng Anh và các nhân viên y tế và chăm nom sức khoẻ có thể giao thiệp với nhau một cách có hiệu qủa hơn, song cuốn sách này cũng có thể được dùng trong các lớp Anh ngữ dậy cho những người mà tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai để họ có thể trau dồi ngữ vựng mà nó cũng có thể được dùng để dậy về các đề tài y tế và chăm nom sức khoẻ nữa.

The end product was field-tested by the ESL instructional staff at the Indochinese-American Community Service Center in Philadelphia where ESL instruction at different levels is offered to hundreds of LEP adults every year. Two workshops on the development and use of the product were conducted for the benefit of the IAC staff, ESL instructors, volunteers and program directors in the City of Philadelphia.

Cuốn sách này được nhân viên giảng huấn dậy tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai tại Trung Tâm Dịch Vụ Mỹ-Đông Dương tại thành phố Philadelphia đem dùng thử trong các lớp học của họ. Trung tâm này mỗi năm có mở các lớp dậy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai vào đủ trình độ để dậy cho cả hàng trăm người lớn hãy còn kém tiếng Anh. Hai buổi huấn luyện về cách viết và dùng cuốn sách này đã được tổ chức dành riêng cho các giảng viên, các người tự nguyện và giám đốc các chương trình dậy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai tại thành phố Philadelphia.

Despite the author's efforts to minimize mistakes and shortcomings, he believes that this phrase book, in its present form, has plenty of room for improvement. This is

partly because of the time constraints and partly because of his lack of experience in the medical and health care field. However, the fact that assistance was sought from bilingual medical doctors and staff has greatly improved the quality of the product. It is hoped that the users of this phrase book will help improve this humble effort by sending suggestions and comments for future revisions to the address listed at the end of this preface.

Mặc dù tác giả đã cố gắng giảm tới mức tối thiểu những lỗi lầm và những khuyết điểm, tác giả tin tưởng là cuốn sách với hình thức hiện tại vẫn còn nhiều chỗ cần phải bổ túc. Sở dĩ như vậy là vì giới hạn thời giờ và sự thiếu kinh nghiệm của tác giả trong lãnh vực y khoa và chăm nom sức khoẻ. Tuy nhiên cố gắng tìm kiếm sự giúp đỡ của các bác sĩ và nhân viên y khoa song ngữ đã giúp cải tiến được phẩm chất của cuốn sách. Tác giả hy vọng là quí vị độc giả sẽ giúp vào cố gắng khiêm tốn của tác giả bằng cách gửi tới địa chỉ ghi ở cuối trang "Lời Nói Đầu" này những đề nghị và những điều phê bình của quí vị để chúng tôi bổ túc cho những lần xuất bản trong tương lai.

All of the IAC's multi-lingual, experienced, ESL instructional staff members were involved in the different phases of the making of the phrase book: input, experience sharing, identification of medical and health care vocabularies and expressions, proofreading, editing and field testing, etc. Before their involvement in the project, they received extensive training in the form of a series of workshops conducted by the author, covering a variety of topics including the purpose and contents of the phrase book and the characteristics of the target student population. The staff's involvement was an educational process beneficial to them in terms of professional growth and commitment and also beneficial to all those to whom they will teach ESL and medical/health care terminology. Their involvement with the preparation of the phrase book and knowledge of the underlying purpose of this book will certainly contribute to the success of their task.

Tất cả các nhân viên đa ngữ và có kinh nghiệm trong ban giảng huấn dạy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai của Hội Đồng Những Người Mỹ Gốc Đông Dương đã tham gia vào các lãnh vực khác nhau trong việc soạn thảo cuốn sách: cho ý kiến, chia sẻ kinh nghiệm, chọn lựa các từ và từ ngữ về y khoa và chăm nom sức khoẻ, đọc bản thảo, sửa chữa lỗi lầm và dùng thử trong lớp. Trước khi tham gia vào việc soạn thảo cuốn sách, các nhân viên này đã được tác giả

huấn luyện kỹ lưỡng trong một thời gian ngắn bằng những buổi thảo luận và làm việc chung về nhiều đề tài khác nhau, kể cả mục đích và nội dung của cuốn sách cũng như đặc tính của người dùng sách. Sự tham gia của họ là một qúa trình giáo dục không những giúp họ lớn mạnh về phương diện nghề nghiệp và tăng gia sự tận tâm trong việc dạy học mà cũng còn có lợi cho những người mà họ sẽ dạy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai và các từ y khoa và chăm nom sức khoẻ. Sự tham gia của các nhân viên giảng huấn trong công cuộc soạn thảo cuốn sách và sự hiểu biết về mục đích của cuốn sách chắc chắn sẽ góp phần vào sự thành công trong nhiệm vụ của họ.

It is also hoped that this humble effort will make the difficult job of medical and health care staffs and the lives of limited-English speakers a little easier. The author wishes our new Americans good health and long lives in the United States. Also, hopefully, this book will be translated into other languages as well so that many more people, including medical and health care staffs, can benefit from it. We are a nation of immigrants and refugees; therefore, the flow of immigrants and refugees will probably never stop. We must be prepared to welcome and serve this population.

Tác giả cũng hy vọng là cố gắng khiêm tốn của mình sẽ giúp cho cho công việc khó khăn của nhân viên y tế và chăm nom sức khoẻ và đời sống của những người nói tiếng Anh hãy còn kém được dễ dàng hơn một chút. Tác giả xin chúc những công dân mới của nước Mỹ này có đầy đủ sức khoẻ và trường thọ trên nước Mỹ. Tác giả cũng hy vọng là cuốn sách này sẽ hữu dụng hơn nếu được dịch sang những tiếng khác để cho nhiều người hơn, kể cả các nhân viên y tế và chăm nom sức khoẻ, có thể sử dụng. Nước Mỹ là một nước của những người di dân và di cư vì thế mà các lớp di dân và di cư vào nước Mỹ sẽ không bao giờ chấm dứt. Chúng ta phải chuẩn bị để đón chào và phục vụ những người này.

The author wishes to thank the following ESL instructors for their involvement and participation in different phases of this project: Nick Kleinerman, Le Quyen Vu, Samnang Keo, Samuel Moser, John Truong Nguyen, Nadine Williamson and Tom Nguyen. The author also wishes to thank Mr. Douglas Kissel for his important contributions to the research and the writing of the chapters, and Mr. Thong Duc Trinh for his undertaking of the Vietnamese translation.

Tác giả xin cám ơn các giảng viên dạy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai sau đây đã tham gia vào các lãnh vực của chương trình soạn thảo cuốn sách: ông Nick Kleinerman, Cô Lệ Quyên Vũ, ông Samnang Keo, ông Samuel Moser, ông John Trường Nguyễn, bà Nadine Williamson và ông Tom Nguyễn. Tác giả cũng cám ơn ông Douglas Kissel đã giúp đỡ trong công việc khảo cứu và soạn thảo các chương mục của cuốn sách, và ông Thông Đức Trịnh đã giúp dịch các tử chuyên đề sang tiếng Việt.

At any rate, the author is fully responsible for the contents and publication of this phrase book.

Dầu sao chăng nữa thì tác giả cũng hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung cũng như việc xuất bản cuốn cụm từ và tử ngữ này.

Last, but not least, heartfelt thanks go to the Bureau of Adult Basic and Literacy Education, Pennsylvania Department of Education, for its generous funding, support and encouragement.

Sau hết nhưng không phải là kém phần quan trọng, tác giả thành thật cám ơn Văn Phòng Giáo Dục Căn Bản Và Chống Mù Chữ Cho Người Lớn (Bureau of Adult Basic Education and Literacy) của bộ Giáo Dục Tiểu Bang Pennsylvania đã cung cấp ngân khoản, tán trợ và khuyến khích việc thực hiện cuốn sách này.

Without the involvement, encouragement and support of all those mentioned above, this phrase book could not have come together the way it has, and it simply would not exist. Thanks!

Nếu như không có sự tham gia, khuyến khích và tán trợ của tất cả những người và văn phòng nói trên thì cuốn cụm từ và tử ngữ này đã không được soạn thảo dưới hình thức hiện tại và nhất là đã không ra mắt quí vị được.

Vuong G. Thuy, Ph.D.
Tiến Sĩ Vương Gia Thụy
Executive Director
Tổng Giám Đốc
Indochinese-American Council
4934-36 Old York Road
Philadelphia, PA 19141
(215) 457-0272 Fax (215) 457-0557

Chapter One

Chương Một

Why and When to See a Doctor

(Tại Sao và Khi Nào Thì Phải Đi Bác Sĩ)

Except for a common cold, small headaches and pains, and other ailments which can be treated at home, you must see a doctor immediately if the pain persists or if your normal body function changes dramatically. And, of course, if you are injured and the injury cannot be treated at home, you must call or see your doctor as soon as possible. Delayed treatment might lead to a worsening condition or even cause you to lose your life.

Trừ những trường hợp bị cúm thường, nhức đầu, đau nhẹ hay những bệnh khác có thể chữa chạy ở nhà, bạn phải đi bác sĩ ngay nếu như bệnh trạng kéo dài hay nếu như các sự điều hành chính của cơ thể thay đổi một cách trầm trọng. Lẽ dĩ nhiên nếu như bạn bị thương và thương tích không có thể chữa chạy được ở nhà, bạn phải gọi hay đi bác sĩ càng sớm càng hay. Trì hoãn chữa chạy có thể sẽ làm cho bệnh trạng thêm nguy ngập và có thể đưa tới chỗ chết người nữa.

Depending on your age and health, it is equally important to have periodical check-ups. These check-ups help discover potential health problems and will allow your doctor to treat these problems in due course. Early discovery of health problems may avoid serious and time-consuming treatment or even save your life.

Tùy theo tuổi tác và tình trạng sức khỏe, bạn cũng cần phải đi khám định kỳ kiểm tra toàn bộ sức khoẻ. Những vụ đi khám định kỳ này giúp ta khám phá được bệnh trạng sớm để cho bác sĩ kịp thời chữa chạy. Sự khám phá bệnh trạng sớm giúp tránh được những sự chữa chạy khó khăn và mất thì giờ sau này và cũng có thể cứu được sinh mạng của bạn nữa.

The following phrases and sentences will help you communicate with the medical or health care staff.

Sau đây là một vài câu giúp bạn nói chuyện với nhân viên y-khoa.

Helpful Phrases and Sentences

Những Câu Cần Biết

Important Words to Know (In Case of Emergency)
(Những Chữ Cần Biết Trong Trường Hợp Khẩn Cấp)

I need (Tôi cần) to see a doctor immediately. (gặp bác sĩ ngay lập tức)
to see a nurse immediately. (gặp y-tá ngay lập tức)
to call the police immediately. (gọi cảnh sát ngay lập tức)
an ambulance immediately. (xe cứu thương ngay lập tức)
treatment for my injury. (chữa chỗ bị thương ngay lập tức)
HELP immediately! (giúp đỡ ngay lập tức)
to go to a hospital immediately. (cần phải đi nhà thương ngay lập tức)

Patient (Bệnh Nhân)

I would like to see a doctor.
Tôi muốn gặp bác sĩ

I have an appointment at _____.
Tôi có hẹn lúc _____ giờ.

I have an appointment for a check-up at _____.
Tôi có hẹn khám ngừa bệnh lúc _____.

Receptionist or Nurse (Người Tiếp Khách hay Y-Tá)

The following are some of the most commonly asked questions:
Sau đây là một vài câu hỏi thường hỏi.

What's the matter? (Bạn làm sao?)
What's the problem? (Bạn làm sao?
What's wrong? (Làm sao?)

When did you see a doctor the last time? (Lần gần đây nhất bạn đi bác sĩ là khi nào?)

What did you see the doctor for? (Lý do gì phải đi bác sĩ?)

What's your medical history? (Xin cho biết quá trình sức khỏe của bạn?)

Have you seen another doctor? (Bạn đã có đi bác sĩ khác không?)

Where does it hurt? (Đau ở đâu?)

How often does it hurt? (Thường đau cách quãng bao lâu?)

When did the pain begin? (Đau bắt đầu hồi nào?)

Are you taking any medications? (Bạn có đang dùng thuốc không?)

Do you have any allergies? (Thân thể của bạn có bị dị ứng vì bất cứ lý do gì không?)

Are you allergic to any medication? (Bạn có bị dị ứng vì thuốc không?)

"Why?" (Tại sao?)

Do you have insurance? (Bạn có bảo hiểm không?)

Where do you live? (Bạn ở đâu?)

Vaccinations/Immunization (Trích ngừa)

I need a vaccination against: (Tôi cần trích ngừa bệnh)

flu (cúm)
diphtheria (yết hầu)
measles (sởi, ban đỏ)
mumps (quai bị, sưng hàm)
polio (liệt)

rubella (German measles) (phong chẩn)
tetanus (uốn ván)

Emotions (Xúc Cảm)

I feel (Tôi cảm thấy)	anxious (lo lắng)
	confused (hoang mang, bối rối)
	depressed (chán nản, phiền muộị)
	nervous (hoảng sợ, bồn chồn)
	stressed (bị căng thẳng chòng chất)
	suicidal (muốn tự tử)

Physical feelings (Cảm giác về thân thể)

I feel (Tôi cảm thấy)	cold (lạnh)
	dizzy (chóng mặt)
	faint (muốn xỉu)
	exhausted (qúa mệt, mất hết sức)
	hot (nóng)
	sweaty (chảy mồ hôi)
	tired (mệt mỏi)
	weak (yếu sức)

Internal Problems (Bệnh Trong Cơ Thể)

I have (Tôi bị) (a/an)	abdominal (stomach) pain (đau bụng, dạ dày)
	arthritis (nhức xương)
	backache (đau lưng)
	constipation (táo bón)
	diarrhea (ỉa chảy)
	gas (chứng đầy hơi)
	heartburn (chứng ợ nóng)
	indigestion (bệnh khó tiêu)
	lump (xưng cục)

sore throat (**xưng cuống họng**)
vomited (**nôn mửa**)

External Problems (Bệnh Ngoài Thân Thể)

I have (**Tôi bị**)	a(n)	abrasion (**ngứa**)
		animal bite (**súc vật cắn**)
		blister (**da nổi phồng có nước**)
		boil (**có nhọt, xưng nhức da**)
		bruise (**xưng thâm tím**)
		burn (**bỏng**)
		cut (**đứt chảy máu**)
		insect bite (**xâu bọ cắn**)
		rash (**da mẩn đỏ, chứng phát ban**)
		scrape (**trầy da**)
		scratch (**trầy da**)
		sore (**xưng**)

Pain or Other Problems in a Part of the Body
(Đau Hay Bị Bệnh Trên Thân Thể)

Select the body part in the left column and what is wrong with it from the right column:
(**Chọn bộ phận thân thể ở cột bên tay trái và chữ ở bên cột tay phải để tả bệnh trạng**)

For example (**Thí dụ**):

My arm (**cánh tay tôi**)	is (**bị**)	dizzy (**chóng mặt**)
heel (**gót chân tôi**)	is (**bị**)	sore (**đau, xưng**)
throat (**cổ họng tôi**)	is (**bị**)	broken (**gẩy**)
head (**đầu tôi**)	is (**bị**)	discolored (**đổi màu**)

In this case, **arm** would be matched with **broken or sore, head** would be matched with **dizzy**, and **heel** might be matched with **sore**, depending on the problem.

1-5

(Trong trường hợp này và tùy theo bệnh trạng, chữ "arm" phải dùng với chữ "broken" hay "sore", và chữ "head" phải dùng với chữ "dizzy" và chữ "heel" phải dùng với chữ "sore").

My hand is fractured. (Tay tôi bị gẩy)

(Part of the body)
(Bộ phận thân thể)

abdomen (bụng tôi) (is/are)
adam's apple (cục ức hầu của tôi)
anus (hậu môn, lỗ đít của tôi)
arm (cánh tay tôi)
armpit (nách tôi)
back (lưng tôi)
breast (ngực, vú tôi)
buttocks (mông đít tôi)
calf (bắp chân)
chest (ngực)
ear (tai)
elbow (khuỷu tay)
eye (mắt)
face (mặt)
finger (ngón tay)
fingernail (móng tay)
forearm (cẳng tay)
forehead (trán)
genitals (cơ quan sinh dục)
gum (gums) (lợi)
hand (tay)
head (đầu)
heel (gót chân)

bleeding (bị chẩy máu)
blurry (nhìn mờ)
bruised (xưng thâm tím)
burned (bỏng)
cut (cắt chẩy máu)
blurry (nhìn mờ)
broken (gẩy)
bruised (xưng thâm tím)
burned (bỏng)
discolored (đổi mầu)
dislocated (trật)
dizzy (chóng mặt)
fractured (gẩy)
itching (ngứa)
numb (tê, mất cảm giác)
peeling or flaking (bóc da)
rash (phát ban)
scratched (trầy da)
sprained (trật)
stiff (cứng nhắc)
swollen (xưng)
sore (đau, xưng)
upset/nauseous (khó chịu hay buồn nôn)

hip (mông)

jaw (quai hàm)
knee (đầu gối)
leg (chân, cẳng)
mouth (mồm, miệng)
muscle (bắp thịt)
neck (cổ)
nose (mũi)
penis (dái, dương vật)
scalp (da đầu)
shin (cẳng chân)
shoulder (vai)
skin (da)
stomach (dạ dày)
thigh (bắp đùi; bắp vế)
throat (cổ họng)
thumb (ngón tay cái)
toe (ngón chân)
toenail (móng chân)
tongue (lưỡi)
tooth (teeth) (răng)
vagina (tử cung)
wrist (cổ tay)

blue (red, black, yellow, white) (màu đỏ, đen, vàng, trắng)
not functioning properly or at all (không được bình thường)

My back is aching (Lưng tôi bị đau, mỏi)

(Part of the body)
(Bộ phận thân thể)

_____ is bruised (xưng thâm tím)
_____ is burned (bỏng)
_____ is dislocated (trật xương)

_____ is fractured (gẫy xương)
_____ is itching (ngứa)
_____ is numb (tê, mất cảm giác)
_____ is rash (da mẩn đỏ, chứng phát ban)
_____ is scratched (trầy da)
_____ is stiff (cứng nhắc)
_____ is swollen (xưng)

I have a pain in my _____.
(Tôi bị đau) (Part of the body) (bộ phận thân thể)

ankle (mắt cá chân)
back (lưng)
bladder (bọng đái)
chest (ngực)
ear (tai)
eye (mắt)
finger (ngón tay)
foot (bàn chân)
hand (bàn tay)
head (đầu)
heart (tim)
kidney (thận)
leg (chân)
muscles (bắp thịt)
nose (mũi)
ribs (xương sườn)
shoulder (vai)
stomach (dạ dày)
throat (cổ họng)

Causes of Injuries or Pains (Lý Do Bị Thương)

I fell and got hurt. (Tôi ngã và bị thương)

1-8

I was attacked and got hurt. (Tôi bị đánh và bị thương)
I was shot at and wounded. (Tôi bị bắn và bị thương)
I was hit by a car and got hurt. (Tôi bị đụng xe và bị thương)

I hurt/broke my _____.
(Tôi bị đau/gẫy) (part of the body) (bộ phận thân thể)

ankle (mắt cá chân)
back (lưng)
finger (ngón tay)
foot/feet (chân)
hand (tay)
head (đầu)
jaw (quai hàm)
leg (chân)
neck (cổ)
nose (mũi)
shoulder (vai)
toe (ngón chân)
wrist (cổ tay)

I broke my arm.
(Tôi bị gẫy tay)

		(Part of the body) (bộ phận thân thể)
I (Tôi)	bruised (bị thâm tím)	_____.
	cut (bị cắt)	_____.
	dislocated (bị trật)	_____.
	fractured (bị gẫy)	_____.
	hurt (bị đau)	_____.
	scratched (bị trầy)	_____.
	injured (bị thương)	_____.

Diseases and Health Conditions (Bệnh và Tình Trạng Sức Khoẻ)

I have a(n) _____
(Tôi bị) (name of the health problem) (tên bệnh)

allergy (phản ứng, dị ứng, nhạy cảm)
appendicitis (bệnh ruột dư)
arthritis (nhức xương)
back pain (đau lưng)
cancer (ung thư)
chest pain (đau ngực)
chills (lạnh run)
cough (ho)
cramps (đau bắp thịt)
diabetes (đi tiểu đường)
diarrhea (ỉa chảy)
discharge (chảy mủ)
ear ache (đau tai)
fever (nóng lạnh)
gas (đầy hơi)
gastroenteritis (bệnh sưng dạ dầy)
heartburn (ợ nóng)
heart disease (bệnh tim)
headache (nhức đầu)
hemorrhoids (bệnh trĩ)
hepatitis (bệnh xưng gan)
high blood pressure (áp huyết cao)
high blood sugar (có nhiều chất đường trong máu)
hot flashes (cảm giác nóng bất chợt trong thời kỳ mản kinh)
hypertension (áp huyết cao)
indigestion (ăn khó tiêu)

infection (nhiễm trùng)
low blood pressure (áp huyết thấp)
low blood sugar (có ít chất đường trong máu)
mononucleosis (chứng bạch cầu)
nose bleed (chảy máu mũi)
pneumonia (xưng phổi)
rash (da mẩn đỏ, chứng phát ban)
runny nose (chảy nước mũi)
skin diseases (bệnh da)
stuffy head (khó chịu ở trong đầu)
swollen glands (xưng hạch)
tuberculosis (bệnh lao)
ulcer (xưng nhọt trong dạ dày)
urinary tract infection (đường tiểu tiện nhiễn trùng)
vaginal infection (nhiễm trùng tử cung)
watery eyes (chảy nước mắt)

I have problems with (Tôi bị)
breathing. (khó thở)
walking. (đau khi đi bộ)
sleeping. (khó ngủ)
hearing. (khó nghe)
seeing. (khó nhìn)
my intestines (đau ruột)
moving my _____(part of the body) (bộ phận thân thể) (khó khăn khi di chuyển)
numbness in _____(part of the body) (bộ phận thân thể) (tê)

I am (Tôi bị)
bleeding (chảy máu)
vomiting (nôn mửa)
dizzy (chóng mặt)
itching (ngứa)

Colds and Flu (Cảm Cúm)

I have (Tôi bị) _____

(Name of the health problem) (Tên bệnh)

a cold (cảm)
cough (ho)
diarrhea (ỉa chảy)
fever (nóng lạnh)
flu (cúm)
headache (nhức đầu)
runny nose (chảy mũi)
sinus infection (xưng mũi)
sore throat (xưng cuống họng)
stuffy head (đầu khó chịu)
temperature (sốt nóng)
virus (nhiễm trùng)

Birth Control (Ngừa Thai)

I need a/an (Tôi cần)
- birth control (ngừa thai)
- condom (cao su bao dương vật để ngừa thai)
- douche (sụ thụt rửa (ruột, tử cung))
- I.U.D. (đồ vật cho vào tử cung để ngừa thai)
- pills (thuốc ngừa thai)
- sponge (vật xốp để tắm hay hút nước)
- suppositories (viên thuốc nhét vào tử cung để ngừa thai)

Chapter Two

Chương Hai

At the Doctor 's Office
Tại Văn Phòng Bác Sĩ

Things to remember: (Những Điều Cần Nhớ)

1. You must make an appointment before coming to the doctor's office. You do not need an appointment if it is an emergency.
   Bạn phải lấy hẹn trước khi đến văn phòng bác sĩ. Bạn không cần lấy hẹn nếu như trường hợp khẩn cấp.

2. Arrive early at the doctor's office.
   Nên tới văn phòng bác sĩ sớm.

3. See the receptionist as soon as you get there.
   Khi tới nơi phải đến gặp ngay người tiếp khách.

4. Remember to take with you your medical card, health insurance card or referral if you have one. If you do not have a medical or health insurance card, explain to the receptionist how you will pay for your visit to the doctor.
   Nhớ mang theo thẻ khám bệnh, bảo hiểm sức khoẻ hay giấy bác sĩ giới thiệu, nếu có. Nếu như bạn không có thẻ khám sức khoẻ hay bảo hiểm sức khoẻ thì bạn phải giải thích cho người tiếp khách biết là bạn sẽ trả tiền công bác sĩ như thế nào.

5. Take with you to the doctor's office any containers of medication you are taking now.
   Mang đến văn phòng bác sĩ chai hay lọ thuốc đang dùng.

6. Be ready to tell the doctor your health problem.
   Chuẩn bị sẵn sàng để nói cho bác sĩ rõ bệnh trạng.

7. Tell the doctor or nurse how long you have been taking the medication, if any.
   Nói cho bác sĩ hay y tá biết là bạn đã dùng thuốc được bao lâu, nếu có dùng thuốc.

8. Ask the doctor any questions you might have.
   Hỏi bác sĩ bất cứ điều nào nếu muốn hỏi.

Conversation between the Nurse and the Patient
Cuộc Nói Chuyện Giữa Y Tá và Bệnh Nhân

Do you have an appointment?
Bạn có hẹn Không?

Yes (Có) No (Không)

The appointment is not for me but for my _____.
Hẹn không phải cho tôi mà cho _____.

husband (chồng tôi)
wife (vợ tôi)
son (con trai tôi)
daughter (con gái tôi)
sister (chị/em gái tôi)
brother (anh/em trai tôi)
mother (mẹ tôi)
father (cha tôi)
aunt (cô/bác tôi)
uncle (cậu/bác tôi)
cousin (anh/em họ tôi)
niece (cháu gái tôi)
nephew (cháu trai tôi)
friend (bạn tôi)

What time is the appointment?
Có hẹn lúc mấy giờ?

At 10, 11, 12 am 1 pm, 1:30 pm, 2 pm
Lúc 10 giờ, 11 giờ, 12 giờ, 1 giờ trưa, 1 giờ 30 trưa, 2 giờ.

Who is your/his/her doctor?
Bác sĩ của bạn/anh ta/cô ta là ai?

My/his/her doctor is _____ .
Bác sĩ của tôi/anh ta/cô ta là _____.

What is your/his/her name?

Tên bạn/anh ta/cô ta là gì?

My/his/her name is _____ .

Tên tôi/anh ta/cô ta là_____.

Do you have a health insurance card?

Bạn có thẻ bảo hiểm sức khoẻ không?

Do you have a medical card?

Bạn có thẻ khám bệnh không?

Please sign your name here.

Xin ký tên ở chỗ này.

Can you fill out this medical history card?

Bạn có thể điền thẻ liệt kê lịch trình sức khỏe này được không?

Please wait right here and the doctor will see you soon.

Xin đợi ở đây, bác sĩ sẽ khám bệnh cho bạn ngay sau đây.

Please come with me.

Xin đi theo tôi.

Conversation Between the Doctor and the Patient

Cuộc Nói Chuyện Giữa Bác Sĩ và Bệnh Nhân

What is the problem?

Bệnh gì?

Where is the pain?

Đau ở đâu?

Here. **(ở đây)**

Is the pain great or minor? **(Đau nhiều hay ít?)**

A lot. **(Nhiều!)** A little . **(Ít!)**

How long have you had the problem? (bao lâu rồi?)

Since	yesterday.	(Từ ngày hôm qua)
	this morning.	(Từ sáng nay)
	last night.	(Từ tối qua)
For	3 days	(Từ 3 ngày nay)
	1 week	(Từ 1 tuần nay)
	2 weeks	(Từ 2 tuần nay)
	1 month	(Từ một tháng nay)
	a long time	(Lâu rồi)

Please step on this scale. I will take your weight.
Xin bước lên cái cân này? Tôi sẽ cân cho bạn.

What is your height?
Bạn cao bao nhiêu?

Have you gained a lot of weight in the past month?
Trong tháng qua bạn có lên cân nhiều không?

Have you lost a lot of weight in the past month?
Trong tháng qua bạn có bị xuống cân nhiều không?

Please roll up your sleeve, and I will take your blood pressure.
Xin vén tay áo lên để tôi đo áp huyết.

Are you taking any medication now?
Hiện nay bạn có đang phải uống thuốc gì không?

Show me the medication you are taking.
Cho tôi xem thuốc bạn đang phải uống.

Are you allergic to any medication?
Bạn có bị phản ứng vì bất cứ một loại thuốc nào hay không?

What medication are you allergic to?
Thuốc nào gây phản ứng cho bạn?

List of Common Heath Problems
Bảng Liệt Kê Các Vấn Đề Sức Khỏe

Allergy (dị ứng, phản ứng, nhậy cảm)
Blurred vision (mờ mắt)
Breathing problems (thở khó khăn)
Chill (ớn lạnh)
Chronic disease/conditions (bệnh/điều kiện kinh niên)
Cold/flu (lạnh/cúm)
Cough (ho)
Cramp (chuột rút)
Cut (cắt chảy máu)
Diarrhea (ỉa chảy)
Discharge (sự chảy ra, tiết ra, thải ra)
Disease (bệnh, chứng)
Electric shock (điện giật)
Fever (sốt)
Flu (cúm)
Headache (nhức đầu)
Heartburn (ợ nóng, ợ chua)
Heart palpitation (tim đập nhanh)
Hot flashes (cảm giác nóng bất chợt như thời kỳ mãn kinh)
Indigestion (chứng khó tiêu)
Infection (nhiễm trùng, nhiễm khuyển)
Injury (thương tích)
Insomnia (bệnh khó ngủ)
Nausea (nôn mửa)
Nosebleed (chảy máu mũi)
Pain (đau)
Rash (da mẩn đỏ, chứng phát ban)
Runny/stuffy nose (chảy nước mũi)
Short/out of breath (thở nhanh, khó thở)
Sick (ốm, đau)

Stomach ache (đau bụng)
Stuffy head (cảm lạnh)
Swollen gland (hạch/tuyến bị xưng)
Vomiting (nôn, mửa)
Watery eyes (mắt sũng nước)

Reasons for Pains
(Lý Do Bị đau)

Broken (gẩy)
Dislocated (trật)
Fractured (gẩy)
Sprained (bong gân)
Strained (căng thẳng, gượng ép)
Twisted (trật)

Parts of the Body
(Bộ Phận Thân Thể)

ankle (mắt cá chân)
arm (cánh tay)
elbow (khuỷu tay, cùi chỏ)
finger (ngón tay)
foot (bàn chân)
hand (bàn tay)
head (đầu)
knee (đầu gối)
leg (cẳng chân)
shoulder (vai)
thumb (ngón tay cái)
toe (ngón chân)
wrist (cổ tay)

Frequency (Mực Độ Thường Hay Xẩy Ra)

Sometimes (Một đôi khi)
Often (Thường thường)
Consistently (Tiếp tục và kéo dài)
Every 5, 10 ... minutes (Mỗi 5, 10 phút...)
Only at night (Chỉ xẩy ra vào buổi tối/đêm)
Only during the day (Chỉ xẩy ra trong ngày)
Only in the morning/evening (Chỉ xẩy ra vào buổi sáng/chiều)

Reasons for Health Problems
Lý Do Các Vấn Đề Sức Khoẻ

I got/was (Tôi bị)	cut (cắt chảy máu)
	stabbed (đâm)
	shot (bắn)
	an electric shock (điện giật)
	hurt (đau/thương)
	bruised (thâm tím)
	burned (bỏng)
	bitten by a dog/cat/raccoon (chó/mèo/ra-cun cắn)
	hit by a car (xe đâm)
	attacked by a dog (chó tấn công)

I injured my (Tôi bị thương ở)	ankle (mắt cá)
	arm (cánh tay)
	bone (xương)
	ear (tai)
	eye (mắt)
	finger (ngón tay)
	foot (bàn chân)
	forearm (cẳng tay)
	hand (bàn tay)
	head (đầu)
	hip (hông)
	jaw (quai hàm)
	knee (đầu gối)
	leg (chân)
	neck (cổ)
	nose (mũi)
	shoulder (vai)
	toe (ngón chân)
	upper arm (khúc tay trên)

I have a sore on my _____

(Tôi bị xưng) (part of the body)
(Bộ phận thân thể)

ankle (mắt cá)
arm (cánh tay)
back (lưng)
ear (tai)
eye (mắt)
finger (ngón tay)
foot (bàn chân)
forearm (cẳng tay)
hand (bàn tay)
head (đầu)
hip (hông)
jaw (quai hàm)
knee (đầu gối)
leg (chân)
neck (cổ)
nose (mũi)
shoulder (vai)
toe (ngón chân)
upper arm (khúc tay trên)

I have trouble
(Tôi)

chewing (bị nhai khó)
urinating (đi tiểu khó)
eating (ăn bị khó khăn)
keeping my food down (khó giữ được đồ ăn ở trong bụng)
sleeping (bị khó ngủ)
breathing (bị thở khó)
swallowing (bị nuốt khó)
moving my (khó có thể cử động)_____
(part of the body)
(Bộ phận thân thể)

(Part of the body) (Bộ phận thân thể)

ankle (mắt cá)
arm (cánh tay)
back (lưng)
ear (tai)
eye (mắt)
finger (ngón tay)
foot (bàn chân)
forearm (cẳng tay)
hand (bàn tay)
head (đầu)
hip (hông)
jaw (quai hàm)
knee (đầu gối)
leg (chân)
neck (cổ)
nose (mũi)
shoulder (vai)
toe (ngón chân)
upper arm (khúc tay trên)

I am (Tôi bị)

bleeding (chảy máu)
coughing (ho)
itching (ngứa)
shivering (run vì lạnh)
vomiting (nôn mửa)
twitching (co rúm, co quắp, co rút)

Chapter Three
Chương Ba

How to Fill Out a Patient's Medical History Form
Cách Trả Lời Mẫu Lịch Sử Bệnh Trạng Của Bệnh Nhân

When you come to the doctor's office the first time, the receptionist will ask you to fill out a paper known as a medical history form. The purpose of this form is to inform the doctor about the health problems you have had in the past as well the problems that you presently have so that the doctor can treat you effectively. The medical history form contains a number of yes-no questions with many medical words. You may not understand most of these words or questions. However, you can check medical words in the bilingual glossary at the end of this book. Make sure that you understand the questions fully before answering them because wrong answers may **adversely** affect the treatment that the doctor will prescribe for you. Some doctors have long forms, others have short forms. The form also requests personal and insurance information. The following is a sample of a medical history form.

Khi bạn tới văn phòng bác sĩ lần đầu tiên, người tiếp khách sẽ yêu cầu bạn điền vào một mẫu gọi là quá trình sức khỏe. Mục đích của mẫu này là để cho bác sĩ biết những bệnh trạng trong qúa khứ cũng như hiện nay của bạn để cho bác sĩ có thể trị bệnh cho bạn một cách có hiệu qủa. Mẫu lịch sử bệnh trạng gồm có một số câu hỏi chỉ phải trả lời "coˆ hay "không" và có nhiều từ y khoa. Rất có thể bạn không hiểu một phần lớn những từ y khoa hay những câu hỏi này. Tuy nhiên bạn có thể kiếm nghĩa của những từ y khoa trong Bảng Các Từ Đối Chiếu Anh-Việt ở cuối cuốn sách này. Trước khi trả lời các câu hỏi trong mẫu, bạn cần phải hiểu rõ từng câu hỏi một vì nếu không rất có thể bác sĩ sẽ chữa nhầm bệnh. Một vài bác sĩ dùng mẫu dài, có bác sĩ dùng mẫu ngắn. Dưới đây là thí dụ một mẫu lịch sử bệnh trạng.

Medical History
Lịch Sử Bệnh Trạng

1. Are you in good health?_____ YES NO
   Sức khỏe của bạn có tốt không?

2. Has there been any change in your general health within the past year? ____ YES NO
   Trong năm qua, sức khoẻ của bạn có thay đổi không?

3-1

3. My last physical examination was on._____
Lần gần đây nhất tôi đi khám sức khoẻ là vào ngày _____

4. Are you under the care of a physician?_____ YES NO
Hiện nay bạn có chửa chạy bác sĩ không?

a. If so, what is the condition being treated?_____
Nếu có thì bạn đang chửa bệnh gì?

5. The name and address of my physician is_____
Tên và địa chỉ bác sĩ của tôi là _____

6. Have you had any serious illness or operation?_____ YES NO
Có bao giờ bạn bị bệnh nặng hay bị giải phẫu không?

a. If so, what was the problem?_____
Nếu có thì bệnh gì?

7. Have you been hospitalized or had a serious illness within the past five (5) years?_____ YES NO
Trong 5 năm vừa qua có bao giờ bạn phải nằm bệnh viện hay bị bệnh nặng không?

a. If so, what was the problem?_____
Nếu có thì bệnh gì?

8. Do you have or have you had any of the following diseases or problems?
Bạn có bị bệnh dưới đây không?

a. Damaged heart valves or artificial heart valves_____ YES NO
Van tim hay máy tim bị hư hại không?

b. Heart murmur? _____ YES NO
Có tiếng thổi tim?

c. Congenital heart lesions_____ YES NO
Bệnh tim do bẩm sinh?

d. Cardiovascular disease (heart trouble, heart attack, coronary insufficiency, coronary occlusion, high blood pressure, arteriosclerosis, stroke)_____ YES NO
Bệnh mạch máu tim (bệnh tim, cơn đau tim, tình trạng máu không chảy đủ vào trong tim, mạch máu tim bị bế tắc, áp huyết cao, xơ cứng động mạch, chứng trúng phong).

1) Do you have pain in the chest upon exertion?_____ YES NO
Nếu làm việc qúa sức, bạn có bị tức ngực không?

2) Are you ever short of breath after mild exercise?_____ YES NO
Có bao giờ bạn bị khó thở khi tập thể dục nhẹ nhẹ không?

3) Do your ankles swell?_____ YES NO
Có bao giờ mắt cá chân của bạn bị xưng không?

4) Do you get short of breath when you lie down, or do you require extra pillows when you sleep?._____ YES NO
Có bao giờ bạn bị khó thở khi nằm xuống hay cần phải có nhiều gối khi ngủ không?

5) Do you have a cardiac pacemaker?_____ YES NO
Bạn có phải đeo máy tim không?

e. Allergy_____ YES NO
Chứng dị ứng/phản ứng/nhạy cảm

f. Sinus trouble_____ YES NO
Chứng xoang mũi

g. Asthma or hay fever_____ YES NO
Bệnh xuyễn hay cảm mạo

h. Hives or a skin rash_____ YES NO
Chứng phát ban hay ban da

i. Fainting spells or seizures_____ YES NO
Cơn xỉu ngắn hay cơn động kinh

j. Diabetes_____ YES NO
Bệnh đi tiểu đường

1) Do you have to urinate (pass water) more than 6 times a day?_____ YES NO
Mỗi ngày bạn có đi tiểu qúa 6 lần không?

2) Are you thirsty much of the time?_____ YES NO
Có phải lúc nào bạn cũng khát nước không?

3) Does your mouth frequently become dry?_____ YES NO
Miệng bạn thường có khô không?

k. Hepatitis, jaundice or liver disease_____ YES NO
Bệnh viêm gan, bệnh vàng da hay bệnh gan

l. Arthritis_____ YES NO
Đau khớp xương

m. Inflammatory rheumatism (painful swollen joints)_____ YES NO
Bệnh tê thấp (khớp xương xưng đau)

n. Stomach ulcers_____ YES NO
Mụn trong bao tử

o. Kidney trouble_____ YES NO
Bệnh thận

p. Tuberculosis_____ YES NO
Bệnh lao

q. Do you have a persistent cough or cough up blood?_____ YES NO
Bạn có bị ho rần hay ho ra máu không?

r. Low blood pressure_____ YES NO
Áp huyết thấp

s. Venereal disease_____ YES NO
Bệnh hoa liễu

t. Other_____
Các bệnh khác

9. Have you had abnormal bleeding associated with previous extractions, surgery, or trauma?_____ YES NO
Có bao giờ bạn bị chảy máu quá nhiều khi nhổ răng, giải phẫu hay chấn thương

a. Do you bruise easily?_____ YES NO
Thân thể có bị thâm tím một cách dễ dàng không?

b. Have you ever required a blood transfusion?_____ YES NO
Có bao giờ bạn phải tiếp máu không?

c. If so, explain the circumstances_____
Nếu có thì trong trường hợp nào?

10. Do you have any blood disorder, such as anemia?_____ YES NO
Máu bạn có bị bất thường không, chẳng hạn như chứng thiếu máu?

11. Have you had surgery or X-ray treatment for a tumor, growth, or other condition of your head or neck?_____ YES NO
Có bao giờ bạn bị giải phẫu hay chữa bệnh bằng quang tuyến cho chỗ xưng, chỗ mọc lớn hay các bệnh khác ở trong đầu hay trên cổ không?

12. Are you taking any drug or medicine?_____ YES NO
Hiện nay bạn có phải uống thuốc gì không?

If so, what?_____
Nếu có thì thuốc gì?

PATIENT REGISTRATION
Ghi Danh Bệnh Nhân

(Số)_____

In order to help us render the proper medical services to you, would you please answer the following questions which will be considered confidential.

Để cho chúng tôi có thể cung cấp cho bạn những dịch vụ y khoa một cách có hiệu qủa, xin bạn trả lời những câu hỏi sau đây và những câu trả lời của bạn sẽ được giữ kín.

PATIENT'S LAST NAME / FIRST NAME / MR./MRS./MISS./DR. / HOME PHONE
Họ bệnh nhân / Tên / Ong/Bà/Cô/Tiến sĩ / Điện thoại nhà

ADDRESS / WORK PHONE
Địa chỉ / Điện thoại chỗ làm việc

CITY / STATE / ZIP CODE
Thành phố / Tiểu bang / Số bưu điện

_____ SEX: MALE / FEMALE _____
PATIENT BIRTH DATE / Giống: Nam/Nữ / PATIENT'S GUARDIAN'S NAME
Ngày sinh của bệnh nhân / Tên giám hộ bệnh nhân

PATIENT/PARENT EMPLOYED BY_____OCCUPATION_____
Bệnh nhân/cha mẹ làm việc cho _____ Nghề nghiệp _____

BUSINESS ADDRESS_____BUS. PHONE_____
Địa chỉ nơi làm việc _____ Điện thoại chỗ làm việc

SPOUSE'S NAME_____
Tên vợ/chồng

3-5

SPOUSE EMPLOYED BY_____
Vợ/chồng làm việc cho

BUSINESS ADDRESS_____ BUS. PHONE_____
Địa chỉ nơi làm việc _____ Điện thoại chỗ làm việc

CLOSEST RELATIVE'S NAME_____RELATIONSHIP_____
Tên bà con gần nhất Họ hàng

ADDRESS_____PHONE_____
Địa chỉ _____ Điện thoại

PERSON RESPONSIBLE FOR PAYMENT_____SS#_____
Người chịu trách nhiệm trả tiền Số thẻ xã hội

RELATIONSHIP TO PATIENT_____
Họ hàng với bệnh nhân như thế nào?

MEDICAL INSURANCE
Bảo Hiểm Sức Khoẻ

Name of Subscriber_____Subscriber's Employer_____
Tên người bảo hiểm Tên chủ nhân người bảo hiểm

Birthdate of Subscriber_____ Relationship to patient_____
Ngày sinh của người bảo hiểm Họ hàng đối với bệnh nhân

Name of Insurance Co._____Address of Insurance Co._____
Tên công ty bảo hiểm Địa chỉ công ty bảo hiểm

SS# of Subscriber_____Insurance ID numbers_____
Số thẻ xã hội người bảo hiểm Số thẻ bảo hiểm

I AUTHORIZE RELEASE OF ANY INFORMATION RELATING TO CLAIMS FOR THE ABOVE LISTED PERSONS AND AUTHORIZE PAYMENT DIRECTLY TO THE PROVIDER OF THE GROUP INSURANCE BENEFITS OTHERWISE PAYABLE TO ME.

3-6

Tôi cho phép dùng tài liệu liên quan đến bồi thường cho những người ghi ở trên và cho phép trả tiền thẳng cho người cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhóm thay vì trả tiền cho tôi.

DATE_____SIGNATURE_____

Ngày tháng Chữ ký

Chapter 4
Chương 4

IN THE EXAMINING ROOM
Trong Phòng Khám Bệnh

Before going for a medical examination or check up, always make certain your body is washed and clean and your clothing is clean.

Trước khi đi khám bệnh hay chẩn bệnh thường xuyên, thân thể phải được tắm rửa và quần áo phải cho sạch sẽ.

Before the doctor sees you for a medical examination or check-up in the examining room, you may be asked by a nurse or staff member to disrobe and put on a gown that will permit the doctor to examine you. You should do this and wait quietly for the doctor to see you.

Trước khi bác sĩ khám hay chẩn bệnh cho bạn trong phòng khám bệnh, rất có thể y tá hay nhân viên văn phòng bác sĩ yêu cầu bạn cởi quần áo và mặc bộ quần áo do văn phòng bác sĩ cung cấp để cho bác sĩ khám bệnh hay chẩn bệnh cho bạn được dễ dàng hơn. Bạn nên làm theo và yên lặng chờ đợi cho bác sĩ tới gặp bạn.

For a problem with a particular body part that is open and exposed, you may not be asked to remove your clothing.

Nếu như chỗ đau hay bệnh ở trên thân thể không được che chở bằng quần áo thì rất có thể không cần phải cởi quần áo ra.

When the doctor comes into the examining room, he/she will ask you questions about your medical or health problem. Sometimes he/she has read a form or statement or referral describing your problem, but you should always be prepared to explain your ailment, pain or symptoms to him/her.

Khi bác sĩ bước chân vào phòng khám bệnh, bác sĩ sẽ hỏi bạn những câu hỏi về bệnh trạng hay sức khỏe của bạn. Một đôi khi tuy bác sĩ đã đọc báo cáo về bệnh trạng của bạn, bạn cũng nên sẵn sàng giải thích cho bác sĩ rõ bệnh trạng, sự đau đớn hay triệu chứng.

Questions the doctor will ask of you can be answered by pointing to the parts of this book that describe your ailment, pain or symptoms. Sometimes your problem is

very obvious (such as a large cut on the face), and the doctor will not need to ask a lot of questions. Other times, the problem may be difficult to diagnose, and he may need to get information from you by asking questions.

Bạn có thể trả lời những câu hỏi của bác sĩ bằng cách dùng ngón tay chỉ vào những câu ở trong cuốn sách này mô tả bệnh trạng, sự đau đớn hay chứng bệnh của bạn. Nhiều khi lý do đi bác sĩ qúa hiển nhiên (chẳng hạn như một vết thương lớn ở trên mặt) thì bác sĩ không cần phải hỏi nhiều câu hỏi. Một đôi khi khó chẩn bệnh thì rất có thể bác sĩ cần phải được biết nhiều chi tiết bằng cách hỏi nhiều câu hỏi.

The following are a few examples of the kinds of questions the doctor may ask you or the requests he/she may make.

Sau đây là một vài thí dụ những câu hỏi của bác sĩ hay những điều yêu cầu của bác sĩ.

Who sent you here?

Ai gửi bạn tới đây?

What is your occupation?

Bạn làm nghề gì?

What is your problem?

Bạn bị đau ra làm sao?

Roll up your sleeve and I will take your blood pressure.

Xin vắn tay áo lên để tôi đo áp huyết.

Can you tell me what you think caused your problem, if you know?

Nếu như biết rõ, xin cho tôi biết lý do tại sao bị đau.

Were you in an accident?

Bạn có bị tai nạn không?

Did you get hurt?

Bạn có bị thương không?

Do members of your family have a history of having this ailment or pain?

Có ai trong gia đình bạn có lịch sử bệnh hay đau như bạn không?

Who in your family has or had this ailment or pain?
Ai trong gia đình bạn bị bệnh hay đau như bạn?

Does someone in your household also have the same problems?
Có ai ở trong nhà bạn cũng bị bệnh hay đau như bạn không?

Did you drink or eat something before experiencing the problem?
Bạn có ăn hay uống cái gì trước khi bị bệnh hay đau không?

Did you come into contact with caustic chemicals such as might be found in cleaning products, pesticides or in industry?
Bạn có đụng chạm các sản phẩm hóa học ăn da như trong những sản phẩm dùng để lau chùi, giết sâu bọ hay dùng trong kỹ nghệ không?

Does someone you work with also have the same problems?
Có ai cùng làm việc với bạn bị bệnh hay đau như bạn không?

Do you have a close friend whom you see or visit who also has the same problems?
Bạn có bạn thân mà bạn thường tới thăm hay gặp mà cũng bị bệnh hay đau như bạn không?

Were you recently bitten or scratched by an animal?
Gần đây bạn có bị súc vật cắn hay làm chảy da không?

If so, what kind and show me where.
Nếu có thì cho tôi xem chỗ bị cắn hay chảy da.

Do you have any pain?
Bạn có bị đau không?

If you have pain, where does it hurt?
Nếu bạn bị đau thì đau ở chỗ nào?

Touch where it hurts or tell me where if you cannot.
Sờ vào chỗ bị đau hay cho tôi biết đau ở chỗ nào nếu như không thể sờ được.

How much pain do you have? Is it severe or dull? Constant or intermittant?
Bị đau như thế nào? Đau nhiều hay ít? Đau liến tiếp hay thỉnhthoảng mơi đau? 4-3

If you do not have pain, what other symptoms or problems do you have?
Nếu như bạn không bị đau, bạn có triệu chứng hay bệnh nào khác không?

How often do you have these problems?
Những bệnh này thường xảy ra cách bao nhiêu lâu một lần?

Are they constant or intermittant?
Những bệnh này thường xảy ra liên tiếp hay thỉnh thoảng mới xảy ra?

Are you seeing another doctor for any ailment or problem?
Bạn có đi bác sĩ nào khác để chữa bệnh nào khác nữa không?

If yes, whom and for what?
Nếu có thì tên bác sĩ là gì và bệnh gì?

Are you taking any medication for this or other problems?
Hiện nay bạn có uống thuốc cho bệnh này hay bệnh nào khác nữa không?

Did you take any medication for this or other problems?
Trong qúa khứ bạn có uống thuốc cho bệnh này hay bệnh nào khác nữa không?

What medication are you taking? Show me the container.
Hiện nay bạn đang dùng thuốc nào? Cho tôi xem lọ thuốc.

What medication did you take? Bring me the container.
Trong qúa khứ bạn uống thuốc nào? Mang đến cho tôi xem lọ thuốc.

How did you feel after taking the medication?
Sau khi uống thuốc thì bạn cảm thấy làm sao?

Why did you stop taking the medication?
Tại sao bạn ngừng uống thuốc?

Are you allergic to any medication or anything?
Bạn có bị phản ứng mỗi lần uống thuốc hay dùng một thức gì không?

Are you receiving any treatment for your problem now?
Hiện nay bệnh của bạn có được chữa chạy không?

Did you receive any treatment for your problem before?
Trong qúa khứ bệnh của bạn có được chữa chạy không?

If yes, what kind of treatment?
Nếu có thì chữa chạy như thế nào?

If no, why did you not receive treatment?
Nếu không, thì tại sao không chữa chạy?

Have you been in a hospital in the last five years?
Trong 5 năm qua, có bao giờ bạn phải nằm nhà thương không?

If yes, which hospital and for what?
Nếu có thì nằm nhà thương nào và bệnh gì?

Were you cured?
Bệnh của bạn có chữa khỏi không?

If not, why not?
Nếu không thì tại sao chữa không khỏi?

Did you bring a urine sample as I asked?
Bạn có mang theo nước tiểu như tôi yêu cầu không?

Did you bring a stool sample as I asked?
Bạn có mang theo cứt như tôi yêu cầu không?

At this time, if the doctor has no more questions, he will examine your body. He/she may ask you to do one or many things, depending upon your medical problem. Follow his/her directions. For instance, he/she may ask the following:
Đến lúc này nếu như bác sĩ không cần hỏi gì nữa thì bác sĩ sẽ khám thân thể của bạn. Rất có thể bác sĩ yêu cầu bạn làm thêm một vài điều tùy theo bệnh trạng của bạn. Xin làm theo điều bác sĩ yêu cầu. Chẳng hạn, có thể bác sĩ yêu cầu bạn làm những điều sau đây:

Turn your head to the right.
Quay đầu về phía tay phải.

Turn your head to the left.
Quay đầu về phía tay trái.

Follow my light with your eyes.
Dùng mắt nhìn theo ánh sáng.

Read the chart on the wall starting at the top line.
Đọc bảng chữ ở trên tường từ trên xuống dưới?

Look up.
Ngửng đầu lên.

Look down.
Cúi đầu xuống.

Tilt your head back.
Nghiêng đầu về phía sau.

Tilt your head forward.
Nghiêng đầu về phía trước.

Open your mouth and say "ah."
Há miệng và nói "a".

Cough.
Ho.

Hold your head still.
Giữ đầu nguyên một chỗ và đừng đụng đậy.

Take a deep breath.
Hít vào phổi một hơi thở mạnh.

Breathe in and hold your breath until I say "okay."
Hít vào phổi một hơi thở mạnh và giữ hơi thở cho tới khi tôi nói "okay".

Breathe in and out.
Thở ra và thở vào.

Roll up your right sleeve.
Vấn tay áo bên tay phải lên.

Roll up your left sleeve.
Vấn tay áo bên tay trái lên.

(The doctor may then give you a shot or a vaccination or take a sample of your blood).
(Lúc đó rất có thể bác sĩ sẽ chích cho một mũi thuốc hay tiêm chủng, hay lấy máu để thử nghiệm).

Lift up your arms above your head.
Dơ cánh tay lên trên đầu.

Put your arms out to the side.
Đưa cánh tay sang bên cạnh mình.

Lower your arms.
Bỏ cánh tay xuống.

Twist your torso to the right.
Quay phần trên người về phía tay phải.

Twist your torso to the left.
Quay phần trên người về phía tay trái.

Bend over as far as you can.
Cúi đầu xuống càng xâu bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Bend back as far as you can.
Ngửa lưng về phía sau càng xa bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Sit up and raise your right leg as high as you can.
Ngồi thẳng và dơ chân phải lên càng cao bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Sit up and raise your left leg as high as you can.

Ngồi thẳng và dơ chân trái lên càng cao bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Bend your right leg at the knee.

Gập chân phải ở chỗ đầu gối.

Bend your left leg at the knee.

Gập chân trái ở chỗ đầu gối.

(At some point, the doctor may hit your knees with a small hammer to test your reflexes).

(Một lúc nào đó, rất có thể bác sĩ sẽ dùng một cái búa nhỏ đập vào đầu gối của bạn để thử phản ứng.)

Walk across the room.

Đi bộ ở trong phòng.

Run in place.

Chạy tại chỗ.

Spread your legs apart as far as you can.

Dạng chân ra càng xa bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

(After the examination, the doctor will tell you what he wants you to do after you leave):

(Sau khi khám bệnh xong, bác sĩ sẽ nói cho bạn biết bạn cần phải làm gì sau khi rời văn phòng bác sĩ)

Take this prescription to a pharmacy and have it filled.

Mang đơn thuốc này ra tiệm thuốc mua thuốc.

Do not use your _____ for _____
(part of the body) (reason)

Đừng dùng _____ **để làm** _____
(bộ phận thân thể) **(lý do)**

Put on your clothes and go to the X-Ray room.

Bạn mặc quần áo vào và đến phòng chiếu điện (quang tuyến).

I want you to have a(n)	X-ray. (chiếu điện)
Tôi muốn bạn	blood test. (thử máu)
	urine sample. (lấy nước tiểu để phân tích)
	EKG (heart test) (đo tim)

Chapter Five
Chương 5

The Prescription and Following the Doctor's Prescription
Đơn Thuốc và Theo Lời Dặn Trong Đơn Thuốc Của Bác Sĩ

After the examination and if you need medication to treat your illness or health problem(s), your doctor will write a note on a piece of paper to tell the pharmacist/ druggist what drug(s) you will need and how to take them. This paper is known as the **prescription**. It contains your name, the name(s) of the drug(s), and the directions as how to take them (with food, milk, etc.), how often to take them (one pill, two pills.. each time, two times a day, etc.) and for how long (two days, a week, etc.). Ask your doctor if the prescribed medicine can be taken with other medicine(s) that you are taking.

Sau khi khám bệnh xong, nếu bạn cần phải có thuốc để chữa bệnh bác sĩ sẽ viết trên một tờ giấy nhỏ để bảo dược sĩ loại thuốc nào bạn phải uống và uống ra làm sao. Tờ giấy này gọi là đơn thuốc hay toa thuốc (prescription). Đơn thuốc có ghi tên bạn, tên thuốc, cách uống thuốc (với đồ ăn, sữa, v.v.), mỗi ngày uống mấy lần (một viên, hai viên mỗi lần, hai lần mỗi ngày v.v.) và trong bao nhiêu lâu (hai ngày, một tuần lễ, v.v.). Bạn nên hỏi bác sĩ xem thuốc bác sĩ cho có thể uống trong khi bạn đang dùng các thứ thuốc khác mà bạn đang phải uống không.

You will take this prescription to a pharmacist to have it filled. The pharmacist is the person who dispenses the medicine to the patient. The pharmacist has been trained in the use of medicines and has a good knowledge of all medicines. The pharmacist will follow the doctor's directions on the prescription to prepare your medication. The pharmacist will type on a label the directions as to "how," "how often" and "how long" to take the medication, etc. This label will be pasted on the bottle or plastic container. You must follow these directions carefully to receive an effective treatment. As a rule do not drink alcohol when taking medicine.

Bạn mang toa thuốc này ra tiệm thuốc để mua thuốc. Dược sĩ (pharmacist/druggist) là người lấy thuốc cho bệnh nhân. Dược sĩ đã được huấn luyện về các loại thuốc và có một kiến thức rất rộng về các loại thuốc. Dược sĩ sẽ theo lời dặn của bác sĩ trên toa thuốc để pha thuốc hay lấy thuốc cho bạn.

5-1

Dược sĩ sẽ đánh máy trên tờ nhãn hiệu cách dùng thuốc chẳng hạn như "uống như thế nào", "mỗi lần bao nhiêu", "bao nhiêu lâu", v.v. Nhãn hiện này sẽ được dán trên chai lọ bằng thủy tinh hay bằng "plát-tích". Muốn cho thuốc có hiệu qủa, bạn phải theo đúng lời dặn của bác sĩ. Theo nguyên tác thì đừng có uống rượu mỗi lần uống thuốc.

Conversation Between the Pharmacist and the Patient

Đàm Thoại Giữa Dược Sĩ và Bệnh Nhân

1. Pharmacist's questions and statements

Câu Hỏi và sự phát biểu của Dược Sĩ

Do you understand English?

Bạn có hiểu tiếng Anh không?

Please give me your prescription from your doctor.

Xin đưa cho tôi đơn thuốc của bác sĩ.

What is your doctor's name?

Tên bác sĩ của bạn là gì?

What is your doctor's address?

Địa chỉ của bác sĩ của bạn ở đâu?

What is your doctor's telephone number?

Số điện thọai của bác sĩ của bạn là bao nhiêu?

Is this prescription for you or for someone else?

Toa thuốc này của bạn hay của người khác?

Do you wish the brand-name medication or a less-expensive generic brand?

Bạn muốn lấy thuốc chính hiệu hay thuốc tương đương rẻ tiền hơn?

(Brand-name medication and its generic brand have the same ingredients and effects. However, they are made by two different pharmaceutical companies).

(Thuốc chính hiệu và thuốc tương đương đều có những chất thuốc như nhau. Tuy nhiên hai thứ thuốc này do hai hãng dược phẩm khác nhau chế tạo)

How do you wish to pay for this prescription?

Bạn có muốn trả tiền cho toa thuốc này không?

Do you have your medicaid or PACE or any other insurance plan card?

Bạn có thẻ khám bệnh miễn phí medicaid, PACE hay thẻ bảo hiểm nào khác không?

Do you understand when and how to take the medicine?

Bạn có hiểu khi nào và cách uống thuốc ra làm sao không?

This prescription cannot be refilled. You must see your doctor if you wish to obtain more medicine.

Toa thuốc này không thể lấy thuốc thêm một lần nữa. Bạn phải gặp bác sĩ nếu như muốn lấy thêm thuốc.

You have to see your doctor to get the prescription.

Bạn trở lại gặp bác sĩ để lấy toa thuốc.

Do you wish to have the medicine put in a child-proof container? If so, the cap may be difficult for you to remove.

Bạn có muốn tôi để thuốc vào lọ mà con nít không mở được không? Nếu muốn thì ngay cả đối với bạn, mở lọ thuốc cũng khó đấy.

Your prescription will be ready in about 5 (10, 15, 20, 25, 30) minutes. You may return then to pick it up or you can wait.

Thuốc sẽ làm xong trong vòng 5 (10, 15, 20, 30) phút. Bạn có thể đi đâu rồi trở lại lấy thuốc hay bạn có thể chờ ở đây để lấy thuốc.

When the prescription is ready, you can pay for it.

Khi thuốc làm xong thì lúc đó bạn có thể trả tiền.

You must take this medicine for the full length of time prescribed.
Bạn phải uống thuốc này trong suốt thời gian bác sĩ bảo uống.

You must follow the doctor's instructions and should not stop taking this medicine even when you feel better.
Bạn phải theo đúng lời bác sĩ dặn và không được ngừng uống thuốc ngay cả khi thấy trong người khỏe khoắn hơn.

Only your doctor can tell you if you may stop taking this medicine. Ask your doctor.
Chỉ có bác sĩ của bạn mới có thể bảo bạn khi nào thì ngừng uống thuốc. Bạn hỏi bác sĩ của bạn.

I am sorry, but I do not have this medicine in stock now. Please come back again (later today) (tomorrow) (next week) or try another pharmacy.
Tôi xin lỗi không có sẵn thuốc này. Xin trở lại sau (trong ngày) (ngày mai) (tuần tới) hay đến một tiệm thuốc khác.

2. Patient 's statements and questions
Sự phát biểu và câu hỏi của bệnh nhân

Can I have this prescription filled here?
Tôi có thể lấy thuốc cho toa thuốc này ở đây không?

Can this prescription be refilled?
Toa thuốc này có lấy thuốc thêm được nhiều lần không?

Please fill this prescription.
Xin cho thuốc theo toa thuốc này.

How long will it take to fill (refill) the prescription?
Muốn lấy thuốc (lấy thuốc thêm) theo toa thuốc này thì mất bao lâu?

I will return in (5) (10) (15) (20) (25) (30) minutes or when the prescription is ready.
Tôi sẽ trở lại trong vòng 5 (10) (15) (20) (25) (30) phút hay lúc nào thuốc làm xong.

I lost the prescription from my doctor. What do I have to do? My name is _____ and my address is_____.

Tôi đánh mất toa thuốc bác sĩ của tôi cho tôi. Tôi phải làm gì? Tên tôi là _____ và địa chỉ của tôi ở _____.

The name of the doctor who wrote the prescription is Dr. _____.

Tên bác sĩ cho toa thuốc là bác sĩ_____.

The doctor's address is : _____.

Địa chỉ của bác sĩ là _____.

The doctor's telephone number is: _____.

Điện thoại của bác sĩ là _____.

This prescription is for me (my child) (my grandfather) (grandmother) (mother) (father) (brother) (sister) (aunt) (uncle).

Toa thuốc này của tôi (con tôi) (ông tôi) (bà tôi) (mẹ tôi) (cha tôi) (anh tôi) (chị/em tôi) (cô tôi) (bác tôi).

How much will this prescription cost?

Toa thuốc này tốn bao nhiêu tiền?

Do you have a less-expensive generic drug instead of the brand-name drug prescribed?

Bạn có thuốc tương đương rẻ tiền hơn thay vì thuốc chính hiệu do bác sĩ biên ở trong toa thuốc không?

How many times a day should I take this medicine?

Mỗi ngày tôi phải uống thuốc bao nhiêu lần?

How many (pills) (capsules) (drops) should I take each time?

Mỗi lần tôi phải uống bao nhiêu viên thuốc (bao thuốc nhỏ) (giọt thuốc)?

How long should I continue to take this medicine?

Tôi phải tiếp tục uống thuốc này trong bao lâu?

If I feel better, should I stop taking this medicine?

Nếu như tôi cảm thấy trong người khỏe khoắn hơn, tôi có nên ngừng uống thuốc này không?

(Note that you should continue to take your medications for the full length of time prescribed, regardless of whether you feel better sooner).

(Nên nhớ là bạn nên tiếp tục uống thuốc trong suốt thời gian bác sĩ viết trong toa thuốc ngay cả trong trường hợp bạn cảm thấy trong người khoẻ khoắn hơn trước khi thời hạn uống thuốc chấm dứt)

Should I take this drug before or after eating?

Tôi nên uống thuốc này trước hay sau bữa ăn?

Can I drive my car or operate dangerous equipment while taking this medicine?

Tôi có thể lái xe hơi hay điều khiển máy nguy hiểm trong khi uống thuốc này không?

Will this medicine make me sleepy or dizzy?

Thuốc này có làm cho tôi buồn ngủ hay choáng váng đầu không?

Are there any side-effects resulting from taking this medicine?

Uống thuốc này có bị tác dụng phụ không?

What are the side-effects of taking this medicine?

Uống thuốc này bị những tác dụng phụ nào?

(Note that "side-effects" are unintended problems associated with taking some medicines. For example, some may make you feel dizzy or weak or sleepy).

(Xin ghi nhớ là tác dụng phụ là những vấn đề không dụng ý gây nên bởi sự uống thuốc)

Can this prescription be refilled without my returning to the doctor?

Tôi có thể lấy thêm thuốc nhiều lần nữa mà không cần phải trở lại bác sĩ không?

I do not have a medicaid or PACE card. Am I eligible for one?

Tôi không có thẻ khám bệnh miễn phí medicaid hay PACE. Tôi có quyền được một trong những thẻ này không?

How can I get a medicaid or PACE card?

Làm sao tôi có thể có thẻ khám bệnh miễn phí medicaid hay PACE?

Do you have an application for a PACE card?

Bạn có đơn xin thẻ khám bệnh miễn phí PACE không?

(Note that before leaving the counter of the pharmacy, you should check the cap of the container to make certain you understand how to open it and can do so. Many caps are child-proof and adults with arthritis often have difficulty opening them. If you have problems opening these caps, ask for a cap that is easier to open).

(Nên ghi nhớ là trước khi rời quầy hàng tiệm thuốc, bạn nên xem xét nắp lọ thuốc để chắc chắn biết cách mở và bạn có thể mở được nắp lọ. Nhiều loại nắp được chế tạo để tránh cho con nít khỏi mở được và những người lớn bị bệnh tê thấp thường thấy khó mở loại nắp này. Nếu bạn thấy khó mở nắp lọ thì xin loại nắp dễ mở hơn).

Can you show me how to open this container?

Bạn có thể chỉ cho tôi cách mở lọ này được không?

Do you have a cap that is easier to open?

Bạn có loại nắp dễ mở hơn không?

Please tell me why you cannot fill this prescription.

Xin cho tôi biết tại sao bạn không thể cho thuốc theo toa thuốc này?

Please write down the reason you cannot fill this prescription and I will have a friend translate your note for me.

Xin viết xuống một tờ giấy lý do tại sao bạn không thể cho thuốc theo toa thuốc này và tôi sẽ nhờ một người bạn của tôi dịch câu viết của bạn cho tôi rõ.

If you do not have this medicine in stock, when will you have it?

Nếu như bạn không có sẵn thuốc thì khi nào bạn sẽ có?

Thank you very much for filling this prescription.

Xin cám ơn đã cho thuốc theo toa thuốc này.

(Note that if you are unable to travel to a pharmacy, it may deliver the medicine to you. You must ask your doctor to call the pharmacist and give him the prescription).
(Xin ghi nhớ là nếu bạn không thể đi tới tiệm thuốc được thì rất có thể tiệm thuốc sẽ đem thuốc đến tận nhà bạn. Bạn phải yêu cầu bác sĩ của bạn gọi điện thoại cho dược sĩ để cho biết toa thuốc)

Conversation Between Patient and Doctor Involving a Prescription

Đàm Thoại về Toa Thuốc Giữa Bệnh Nhân và Bác Sĩ

Patient (Bệnh Nhân)

May I take the medication with those I am taking now?
Tôi có thể dùng thuốc bác sĩ cho cùng với những thuốc hiện tôi đang uống không?

Do I have to take liquids with the medication?
Tôi có phải uống thuốc với chất lỏng không?

Do I have to take the medication with food?
Tôi có phải dùng đồ ăn khi uống thuốc không?

Would you please call my pharmacist and give him/her my prescription.
Xin bác sĩ gọi điện thoại cho dược sĩ của tôi và cho dược sĩ của tôi biết toa thuốc của tôi.

The name of my pharmacist is _____. And his/her telephone number is _____.
Tên dược sĩ của tôi là _____. Và số điện thoại của dược sĩ của tôi là số _____.

Doctor (Bác Sĩ)

Please be careful. The medication may make you dizzy and try not to drive when you take the medication.

Bạn nên cẩn thận. Rất có thể thuốc sẽ làm cho bạn choáng váng đầu và bạn không nên lái xe hơi khi uống thuốc.

Do not drink alcohol when you take the medication.

Không nên uống rượu khi uống thuốc.

Do not forget to take the medication.

Đừng nên quên uống thuốc.

Do not stop taking the medication even if you feel well. Keep on taking the medication until the last day of the medication.

Không nên ngừng uống thuốc ngay cả trường hợp bạn cảm thấy trong người khỏe khoắn. Tiếp tục uống thuốc cho tới hết hạn.

Call me as soon as you can if after a few days or a week the medication does not seem to help you. My telephone number is _____.

Xin gọi điện thoại cho tôi càng sớm càng hay nếu như sau một vài ngày hay một tuần lễ thuốc có vẻ không có hiệu qủa. Số điện thoại của tôi là _____.

(Make sure to follow the doctor's directions when taking the prescribed drugs. You cannot get prescribed medication without a doctor's prescription, but you can get over-the-counter drugs without a doctor's prescription).

(Bạn phải theo đúng chỉ thị của bác sĩ mỗi khi dùng thuốc bác sĩ cho. Bạn không thể mua thuốc cần phải có toa thuốc nếu như không có toa thuốc của bác sĩ, tuy nhiên bạn không cần phải có toa thuốc của bác sĩ nếu như bạn muốn mua thuốc không cần phải có toa thuốc)

The following are some popular over-the-counter drugs and the ingredients you should look for to treat certain symptoms. **You should consult your doctor before getting the over-the-counter drugs and only use them according to the doctor's instructions and when it is really necessary.**

Sau đây là tên một vài loại thuốc phổ thông không cần phải có toa bác sĩ và tên chất thuốc mà bạn phải tìm kiếm để chữa chạy một vài triệu chứng. Bạn phải nên hỏi bác sĩ của bạn trước khi mua thuốc không cần phải có toa thuốc và chỉ nên dùng những loại thuốc này theo lời dặn của bác sĩ và chỉ khi nào thật cần thiết.

SYMPTOMS Triệu Chứng	INGREDIENTS TO LOOK FOR Chất Thuốc Phải Tìm Kiếm	SOME BRANDS Tên Thuốc
Allergy Dị ứng, phản ứng	Chlorpheniramine	Chlor-Trimetron
Burn (sun) Bỏng (ánh nắng mặt trời)	Diphennyldramine	Benadryl
Cold Congestion Sung huyết, tắc nghẽn vì cảm	Pseudophedrine	Sudafed
Constipation Táo bón	Psyllium hydrophilic mucilloid	Metamucil
Cough Ho	Glyceryl guaiacolate	Robitussin 2 G
Cut Đứt, cắt, vết đứt	Neomycine, bacitracin, polymixin, cortisone	Cortisone Neosporin
Diarrhea Ỉa chảy	Kaolin	Kaopectate
Eye Irritation Ngứa mắt	Methylcellulose drops	Tearisol Visculose Visine
Fever/Headache/ Pain Sốt/Nhức đầu/ Đau đớn	Aspirin Acetaminophen	Bayer Datril Tylenol
Hemorrhoids Trĩ	Shark liver oil	Preparation H

Itching **Ngứa**	Calamine	Calamine Lotion Caladryl Lotion
Motion sickness **Bị chóng mặt hay ói khi di chuyển (máy bay, tầu thủy, v.v.)**	Dimenhydrinate	Dramamine
Nasal Congestion **Nghẹt mũi**	Phenylephrine	Neo-Synephrine
Nausea **Nôn mửa**	Phosphorated carbohydrate solution - dimenhydrinate	Emetrol Dramamine
Poisoning **Ngộ độc**	Ipecac	Syrup of Ipecac
Skin fungus **Nấm da, nốt sùi**	Tolnaftate	Tinacin Desenex
Sore throat **Đau cổ họng**	Phenol, dychonine hydrochloride	Cloraseptic, Sucrets
Sting **Đốt** (muỗi, ong v.v.)	Diphennyldramine	Benadryl
Stomach ache **Đau bụng**	Magnesium hydroxide Aluminum hydroxide	Maalox Gelusil Liquid
Wounds **Vết thương**	3% hydrogen peroxide antiseptic	Hydrogen Peroxide

Drug Forms and Drug Use
Hình Dạng và Cách Dùng Thuốc

Drugs come in many different forms and should be used as follows:
Thuốc có nhiều hình dạng và các cách dùng như sau:

Forms Hình Dạng	How to Use Cách Dùng
Capsules Bao thuốc nhỏ	Capsules are swallowed with plenty of water. Uống với nhiều nước.
Tablets Viên thuốc	Tablets are swallowed with plenty of water, and sometimes chewed. Nuốt với nước và một đôi khi nhai.
Drops Thuốc giọt, thuốc nhỏ	They are liquids dropped in the eyes, ears, or nose by a dropper. Loại thuốc nước nhỏ vào mắt, tai hay mũi dùng với ống nhỏ giọt.
Suppositories Thuốc đạn	They look like capsules and are inserted in the rectum or vagina to relieve pain or to heal infection. Make sure to remove the foil or paper that covers the suppositories. Loại thuốc đạn trông giống như loại thuốc bao nhỏ thường cho vào đít hay tử cung để làm đỡ đau hay để trị bệnh nhiễm trùng. Trước khi dùng phải vứt bỏ giấy bạc hay giấy bọc thuốc.
Injections Thuốc chích	The drug or vaccination is liquid injected into the arm or hip by using a hollow needle. Loại thuốc thường hay thuốc chích ngừa bằng chất lỏng thường được chích vào cánh tay hay mông đít bằng cách dùng kim chích.
Liquids Thuốc lỏng	Liquids are taken by mouth, using a table or tea-spoon. Sometimes liquids must be diluted with water.

Thuốc lỏng thường uống bằng miệng, dùng muỗng lớn hay muỗng nhỏ uống trà. Một đôi khi phải pha thuốc vào nước trước khi uống.

Syrups
Thuốc lỏng đặc, siro

Like liquids, syrups are taken by mouth, using a table or teaspoon. Syrups are usually taken full strength.
Giống như thuốc lỏng, thuốc lỏng đặc phải uống bằng miệng, dùng muỗng lớn hay muỗng nhỏ uống trà. Thuốc lỏng đặc thường phải uống nguyên chất không pha nước.

Mouthwashes
Thuốc xúc miệng

Mouthwashes are swished around in the mouth to relieve pain or to cleanse. They should not be swallowed. You must spit them out.
Thuốc xúc miệng phải được xúc ở trong miệng để làm cho đỡ đau hay để tẩy trùng. Không nên uống và phải nhổ ra.

Antiseptics
Thuốc tẩy trùng

Antiseptics are used to wash cuts or sores on the skin. Do not drink or take them internally.
Thuốc tẩy trùng dùng để rửa các vết thương hay những chỗ xưng ở trên da. Đừng uống hay chích vào người thuốc này.

Inhalants
Thuốc hít

They are inhaled, usually through the nose, to clear the lungs or airways.
Thuốc này thường hít vào mũi để thông phổi hay khí quản.

Nasal sprays
Thuốc xịt mũi

They are sprayed into the nose to clear a stuffy head.
Thuốc này thường được xịt vào mũi để đỡ nghẹt mũi.

5-13

Ointments and Creams Thuốc dầu và kem bôi da	They are spread on the skin to relieve pain or to heal sores and infections. Some ointments and creams help protect the skin from insect bites or sunburn. Thuốc dầu và kem bôi da thường được bôi ở trên da để làm cho đỡ đau hay để làm cho đỡ xưng hay để tẩy trùng.

What is on the Medicine Label?

Nhãn Hiệu Thuốc Có Ghi Những Gì?

When the prescription is filled, the prescribed medication container label will contain the following information:

Khi cho thuốc, nhãn hiệu trên lọ thuốc cần phải có toa thuốc sẽ ghi những chi tiết sau đây:

1) The name of the pharmacy, its address and telephone number;
   Tên tiệm thuốc, địa chỉ và số điện thoại;

2) The prescription number;
   Số toa thuốc;

3) The doctor's name;
   Tên bác sĩ;

4) The patient's name;
   Tên bệnh nhân;

5) The date the prescription was filled;
   Ngày tháng lấy thuốc;

6) The name of the medicine and the amount of each dose;
   Tên thuốc và số lượng liều thuốc;

7) The directions for taking the medicine;
   Cách uống thuốc;

8) The number of refills, if any;
Toa thuốc được phép mua thuốc bao nhiêu lần, nếu được phép;

9) The expiration date when the medication should be discarded.
Ngày thuốc hết hạn và lúc đó phải vứt bỏ thuốc.

Each over-the-counter drug label has the following information:
Thuốc bán không cần phải có toa thuốc có ghi những chi tiết sau đây:

1) Name of the drug;
Tên thuốc;

2) Active ingredients;
Thành phần thuốc;

3) Directions for safe use;
Cách dùng thuốc một cách an toàn;

4) The expiration date when the drug should be discarded;
Ngày thuốc hết hạn và phải vứt đi.

5) A **Caution** or **Warning** that tells you what side effects may occur and who should not take the drug at all.
Điều cảnh cáo về những phản ứng (tác dụng phụ) mà rất có thể thuốc sẽ gây ra và những loại người nào không nên dùng loại thuốc này.

The Do's and the Don'ts

Những Điều Nên Làm và Những Điều Không Nên Làm

1) If you cannot read or understand the drug label or directions, make sure to get someone who can help you before taking the drug. Always follow the directions on the label.
Nếu như bạn không có thể đọc hay hiểu những điều ghi trên nhãn hiệu hay lời dặn thì phải kiếm người nào có thể giúp bạn trước khi dùng thuốc. Luôn luôn phải theo đúng lời dặn trên nhãn hiệu;

2) Do not take any medicine unless you have to;
Nếu như không phải dùng thuốc thì đừng dùng;

3) Do not use any drug for a long time without talking to your doctor;
Không nên dùng thuốc trong một thời gian kéo dài mà không hỏi bác sĩ;

4) Do not take several drugs at one time without talking to your doctor;
Không nên dùng nhiều loại thuốc cùng một lúc mà không hỏi bác sĩ;

5) If you have an allergy or chronic illness, check with your doctor before taking any over-the-counter drug;
Nếu bị dị ứng hay bị bệnh kinh niên thì phải hỏi bác sĩ trước khi dùng thuốc không cần phải có toa thuốc;

6) If you are pregnant, you should tell your doctor before using any medicine;
Nếu có thai thì phải nói với bác sĩ trước khi dùng bất cứ một loại thuốc nào.

7) If you have high blood-pressure, diabetes, glaucoma, heart or thyroid disease, tell your doctor your health problem and ask for his/her advice before taking any drug;
Nếu như bạn bị áp huyết cao, bệnh đái đường, bệnh tăng nhản áp (glôcôm), bệnh tim hay bệnh tuyết giáp thì phải nói cho bác sĩ rõ bệnh trạng của mình và yêu cầu bác sĩ cho ý kiến trước khi dùng bất cứ một loại thuốc nào.

8) If you think you are experiencing a side-effect from any drug you are taking (such as nausea, dizziness, headache, blurred vision, rash, insomnia, etc.), call or see your doctor as soon as possible;
Nếu như bạn nghĩ rằng bạn bị phản ứng phụ do thuốc đang dùng gây ra (chẳng hạn như nôn mửa, chóng mặt, nhức đầu, mờ mắt, ban da, mất ngủ, v.v.) thì phải gọi điện thoại hay đến gặp bác sĩ càng sớm càng hay;

9) Never take any drug prescribed for another person, and never give medicine prescribed for you to another person. Violation may be punished by law;

Không bao giờ nên dùng thuốc cấp cho người khác và không nên bao giờ cho người khác thuốc cấp cho mình. Vi phạm điều này sẽ bị luật pháp trừng trị.

10) Never give or take medicine from an unlabeled bottle, and never take medicine when you do not know what it is;

Không bao giờ nên cho hay dùng thuốc đựng trong lọ không có nhãn hiệu và không bao giờ nên dùng thuốc mà không biết thuốc này là loại thuốc gì.

11) Avoid alcohol when you are taking any drug;

Tránh đừng uống rượu khi dùng bất cứ loại thuốc nào.

12) Antibiotics must be taken for the full amount and period of time prescribed, otherwise the treatment may not be effective, and the infection being treated might recur;

Thuốc trụ sinh phải dùng cho đúng độ lượng và thời gian bác sĩ kê đơn nếu không sự trị liệu có thể không có hiệu qủa và sự nhiễm trùng đang được chữa chạy rất có thể sẽ lại xẩy ra nữa.

13) Drugs must be stored out of the reach of children;

Thuốc phải để ở chỗ trẻ con không với tới được.

14) If you are no longer using a prescrided drug, flush the rest of the drug down the toilet and rinse the container;

Nếu như bạn không còn dùng thuốc cần phải có toa nữa thì chỏ thuốc còn lại phải cho vào cầu tiêu giật nước vứt đi và rửa chai lọ cho sạch.

15) Avoid buying flavored children's drugs. Children can mistake them for candy and eat them without your knowledge.

Nên tránh mua thuốc cho trẻ em có mùi thơm. Trẻ em có thể lầm thuốc là kẹo và ăn mà bạn không biết.

Chapter Six
Chương 6

Making a Doctor's Appointment
Lấy Hẹn Bác Sĩ

and a Follow-Up Appointment
và Lấy Hẹn Tiếp Theo

1. Making a Doctor's Appointment (Lấy Hẹn Với Bác Sĩ)

In America, you must make an appointment to see a doctor. Since most doctors are very busy, you may have to do this several weeks or even a month in advance. Only in the event of an emergency might a doctor see you immediately, but you must call first to see if the doctor is available.

Ở Mỹ, muốn gặp bác sĩ phải lấy hẹn trước. Vì phần đông các bác sĩ rất bận, rất có thể bạn sẽ phải lấy hẹn trước cả nhiều tuần lễ hay có khi cả tháng. Chỉ có trong trường hợp khẩn cấp thì bác sĩ mới khám bệnh cho bạn ngay lập tức, tuy nhiên bạn phải gọi bác sĩ trước để xem bác sĩ có mặt ở trong văn phòng không.

Please help me to make a doctor's appointment.
Xin giúp tôi lấy hẹn với bác sĩ.

What is the name of your doctor?
Tên bác sĩ của bạn là gì?

His/her name is _____.
Tên là _____.

When do you want to see the doctor?
Khi nào bạn muốn đi bác sĩ?

Immediately (Đi ngay)
This morning (Sáng nay)

6-1

This afternoon (Trưa nay)
This evening (Chiều nay)
Tomorrow (Ngày mai)
Tomorrow morning (Sáng mai)
Tomorrow afternoon (Trưa mai)
Next week (Tuần tới)

I have made an appointment for you to see the doctor.
Tôi đã lấy hẹn để bạn gặp bác sĩ.

at 10 AM next Monday. (lúc 10 giờ sáng thứ Hai tới)
at 3:00 PM next Tuesday. (lúc 3 giờ trưa thứ Ba tới)
next Monday (thứ Hai tới)
next Tuesday (thứ Ba tới)
next Wednesday (thứ Tư tới)
next Thursday (thứ Năm tới)
next Friday (thứ Sáu tới)
next Saturday (thứ Bẩy tới)
this Monday (thứ Hai này)
this Tuesday (thứ Ba này)
this Wednesday (thứ Tư này)
this Thursday (thứ Năm này)
this Friday (thứ Sáu này)
this Saturday (thứ Bẩy này)

What is the doctor's address?
Địa chỉ bác sĩ ở đâu?

This is the doctor's address.
Đây là địa chỉ của bác sĩ.

What is the doctor's telephone number?
Điện thoại của bác sĩ số mấy?

This is the doctor's telephone number _____.
Đây là điện thọai của bác sĩ _____.

When you go to see the doctor please bring with you _____.
Khi đến bác sĩ, xin mang theo:

the medical card (thẻ khám sức khỏe miễn phí)
the social security card (thẻ xã hội)
the insurance card (thẻ bảo hiểm)
the referral (giấy bác sĩ giới thiệu)
any containers of medicine you are taking. (chai lọ đựng thuốc mà bạn đang dùng)

2. Making a Follow-Up Appointment
Lấy Hẹn Tiếp Theo

After the doctor has examined you, he/she may ask you to return for a follow-up appointment at a later date to check you again and see if his or her advice, treatment, and/or prescription has helped you.

Sau khi bác sĩ khám bệnh cho bạn xong, rất có thể bác sĩ yêu cầu bạn trở lại gặp bác sĩ trong tương lai ngõ hầu bác sĩ có thể kiểm chứng xem việc chữa chạy hay thuốc men có hiệu qủa đối với bạn không.

The doctor or the nurse may say:
Bác sĩ hay y tá có thể sẽ nói:

You must come back to my office _____.
Bạn phải trở lại văn phòng tôi _____.

next week at the same time.
tuần tới cũng giờ này.

in two weeks at the same time.
hai tuần nữa cũng giờ này.

in three weeks at the same time.
ba tuần nữa cũng giờ này.

in one month at the same time.
một tháng nữa cũng giờ này.
next Monday (thứ Hai tới)
next Tuesday (thứ Ba tới)
next Wednesday (thứ Tư tới)
next Thursday (thứ Năm tới)
next Friday (thứ Sáu tới)
next Saturday (thứ Bẩy tới)
this Monday (thứ Hai này)
this Tuesday (thứ Ba này)
this Wednesday (thứ Tư này)
this Thursday (thứ Năm này)
this Friday (thứ Sáu này)
this Saturday (thứ Bẩy này)

at 8:00 am (lúc 8 giờ sáng)
9:00 am (lúc 9 giờ sáng)
10:30 am (lúc 10 giờ rưỡi sáng)
11:00 am (lúc11 giờ sáng)
12 noon (lúc 12 giờ trưa)
1 pm (lúc 1 giờ trưa)
2 pm (lúc 2 giờ trưa)
3:30 pm (lúc 3 giờ rưỡi trưa)
4 pm (lúc 4 giờ chiều)
5 pm (lúc 5 giờ chiều)
6pm (lúc 6 giờ tối)
7 pm (lúc 7 giờ tối)
8 pm (lúc 8 giờ tối)

Can you come at that time and on that date?
Bạn có thể đến vào giờ và ngày đó không?

6-4

I cannot return on that date. Can you please give me another appointment?
Tôi không có thể trở lại vào ngày đó. Bạn có thể cho tôi một cái hẹn khác không?

Do you understand what I have said?
Bạn có hiểu tôi nói gì không?

Yes. (Có)

No. Please repeat_____.
Không. Xin nhắc lại _____.

the appointment time and date.
giờ và ngày hẹn.

the medicine instructions.
cách dùng thuốc.

what I must bring next time.
những gì tôi phải đem theo lần tới.

the name of the doctor I am to see.
tên bác sĩ mà tôi sẽ phải gặp.

the doctor's office address.
địa chỉ văn phòng bác sĩ.

the name of the hospital I am to go to.
tên bệnh viện mà tôi sẽ phải tới.

when I am to go to the hospital.
khi nào thì tôi phải đi bệnh viện.

the name and the address of the place I am to go to for the tests.
tên và địa chỉ mà tôi phải tới để làm phân tích (thử máu, thử nước tiểu v.v.)

when I am to go for the tests.
khi nào thì tôi phải làm phân tích (thử máu, thử nước tiểu v.v.)

the names of the tests that will be done on me.
tên những vụ phân tích (thử máu, thử nước tiểu v.v.) cho tôi.

The doctor also will give you an appointment card with the date and time of the follow-up appointment. Mark the appointment on your calendar. If you find that you cannot make the appointment, call the doctor's office as soon as possible and ask for a new appointment. Some doctors will charge you if you do not call to cancel an appointment; others may refuse to continue to treat you again if you fail to call to cancel.

Bác sĩ cũng sẽ cho bạn một cái thẻ ghi hẹn ngày giờ bạn sẽ phải trở lại để bác sĩ khám lại. Bạn ghi ngày giờ vào lịch của bạn. Nếu như bạn thấy là mình không thể giữ hẹn được thì phải gọi cho văn phòng bác sĩ càng sớm càng hay và xin một cái hẹn mới. Một vài vị bác sĩ sẽ bắt bạn phải trả tiền nếu như bạn không gọi điện thoại xin bỏ hẹn; rất có thể những vị bác sĩ khác sẽ không chịu tiếp tục chữa bệnh cho bạn nếu như bạn không chịu gọi điện thoại xin bỏ hẹn.

Is there anything else we can do for you?
Chúng tôi có thể giúp bạn được gì nữa không?

Thank you very much for your professional help, doctor.
Xin cám ơn bác sĩ rất nhiều đã chữa bệnh cho tôi.

Chapter Seven
Chương Bảy

Telephoning The Doctor in Case of An Emergency
Gọi Điện Thoại Cho Bác Sĩ Trong Trường Hợp Khẩn Cấp

When an emergency medical situation arises, remember to remain calm and do not panic. By remaining calm, you will be able to think better and do the best thing. Sometimes you may be able to administer first aid yourself; at other times you will need to call and see a doctor for yourself or a family member.

Trong trường hợp khẩn cấp về sức khỏe, bạn nên nhớ là phải bình tĩnh và đừng có hoảng sợ. Khi bình tĩnh thì bạn có thể suy nghĩ sáng suốt hơn và có thể làm được những điều tốt hơn. Một đôi khi bạn có thể tự mình cứu thương và cũng có đôi khi cần phải gọi hay đi gặp bác sĩ cho chính mình hay cho người trong nhà.

To prepare for any medical emergency, you should always have the name, address and number of your doctor written down near every telephone in your house. In that way, if you are injured and cannot come to the telephone, someone else can call for you.

Để chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp, lúc nào bạn cũng nên có sẵn tên, địa chỉ và số điện thoại của bác sĩ viết ở chỗ gần máy điện thoại ở trong nhà của bạn. Có như vậy nếu như bạn bị thương và không thể tới gần điện thoại được thì người khác có thể gọi điện thoại cho bạn.

You should also have the name, address and telephone number of the nearest hospital in case your doctor is not available or tells you to go there.

Bạn cũng nên có sẵn tên, địa chỉ và số điện thoại của nhà thương gần nhà bạn nhất trong trường hợp bác sĩ không có mặt hay bận hay trong trường hợp bác sĩ bảo bạn phải đi nhà thương.

If you have no doctor, or do not know what hospital to call, you can call 911 and explain your emergency. They will help you do the best thing.

Nếu như bạn không có bác sĩ riêng hay không biết gọi nhà thương nào thì bạn có thể gọi số 911 và nói cho họ rõ trường hợp khẩn cấp của bạn. Họ sẽ giúp bạn thực hiện điều tốt nhất.

When you call a doctor or hospital emergency room (in case your doctor is not available), say the following if you are unable to travel to his office or the emergency room:

Khi bạn gọi bác sĩ hay phòng cấp cứu của nhà thương (trong trường hợp bác sĩ không có mặt hay bận), bạn nên nói những điều sau đây nếu như bạn không có thể tới văn phòng bác sĩ hay phòng cấp cứu của nhà thương.

Hello, my name is _____of _____,
Alô, tên tôi là name of street (tên đường)

_____
city (tên thành phố)

My phone number is _____.
Số điện thoại của tôi là

Dr. _____ is my doctor. I have an emergency medical
Bác sĩ_____ là bác sĩ của tôi. Tôi bị tình trạng sức

problem? May I speak with him?
khỏe khẩn trương. Cho tôi nói chuyện với bác sĩ được không?

At this time, the person answering the telephone may ask you about your problem or let you talk to the doctor or tell you he is not available and will ask your doctor to call you back.

Lúc đó rất có thể người trả lời điện thoại sẽ hỏi bạn về bệnh trạng của bạn hay sẽ để cho bạn nói chuyện với bác sĩ hoặc sẽ nói là bác sĩ đang bận và người ta sẽ nói với bác sĩ để gọi điện thoại lại cho bạn sau.

Either your doctor or the person who answers the telephone will ask you to describe your medical emergency. Please describe your problem clearly and calmly so that person can understand you and give you the best advice that may save your life or somebody else's life.

Hoặc bác sĩ hay người trả lời điện thoại sẽ yêu cầu bạn tả rõ trường hợp sức khỏe khẩn trương của bạn. Bạn nên tả bệnh trạng của bạn một cách rõ ràng và bình tĩnh để người ta có thể hiểu bạn và khuyên bạn phải làm những gì giúp ích nhất mà rất có thể tùy trường hợp có thể cứu sinh mạng của bạn hay của người khác.

My emergency problem is:
Tình trạng sức khỏe khẩn trương là:

My arm (cánh tay tôi) is/are (bị) _____.

heel (gót chân tôi)
throat (cổ họng tôi)
head (đầu tôi)
abdomen (bụng tôi)
adam's apple (cục ức hầu của tôi)
anus (hậu môn, lỗ đít của tôi)
arm (cánh tay tôi)
armpit (nách tôi)
back (lưng tôi)
breast (ngực, vú tôi)
buttocks (mông đít tôi)
calf (bắp chân)
chest (ngực)
ear (tai)
elbow (khuỷu tay)
eye (mắt)
face (mặt)
finger (ngón tay)
forearm (cẳng tay)
forehead (trán)
genitals (cơ quan sinh dục)
gum (gums) (lợi)
hand (tay)

sore (xưng)
broken (gẩy)
fractured. (gẩy)
bleeding (bị chẩy máu)
blurry (nhìn mờ)
bruised (xưng thâm tím)
burned (bỏng)
cut (cắt chẩy máu)
dislocated (trật)
numb (mất cảm giác)
sprained (trật)
stiff (cứng nhắc)
swollen (xưng)
upset/nauseous (khó chịu hay buồn nôn)
blue (red, black, yellow, white)(màu đỏ, đen, vàng, trắng)
not functioning properly or at all (không được bình thường)

head (đầu)
heel (gót chân)
hip (mông)
jaw (quai hàm)
knee (đầu gối)
leg (chân, cẳng)
mouth (mồm, miệng)
muscle (bắp thịt)
neck (cổ)
nose (mũi)
penis (dái)
scalp (da đầu)
shin (cẳng chân)
shoulder (vai)
skin (da)
stomach (dạ dầy)
thigh (bắp đùi, bắp vế)
throat (cổ họng)
thumb (ngón tay cái)
toe (ngón chân)
toenail (móng chân)
tongue (lưỡi)
tooth (teeth) (răng)
vagina (lồn, tử cung)
wrist (cổ tay)

I have great pain in my _____.
(Tôi bị đau rất nhiều) (Part of the body) (bộ phận thân thể)

ankle (mắt cá chân)
back (lưng)
bladder (bọng đái)
chest (ngực)

ear (tai)
eye (mắt)
head (đầu)
heart (tim)
kidney (thận)
leg (chân)
tummy (bụng)
muscles (bắp thịt)
nose (mũi)
ribs (xương sườn)
shoulder (vai)
stomach (dạ dầy)
throat (cổ họng)

I fell and got hurt. (Tôi ngã và bị thương)
I was attacked and got hurt. (Tôi bị đánh và bị thương)
I was shot at and wounded. (Tôi bị bắn và bị thương)
I was hit by a car and got hurt. (Tôi bị đụng xe và bị thương)

I hurt/broke my _____
(Tôi bị đau/gẩy) (part of the body) (bộ phận thân thể)

ankle (mắt cá chân)
back (lưng)
finger (ngón tay)
foot/feet (chân)
hand (tay)
head (đầu)
jaw (quai hàm)
leg (chân)
neck (cổ)
nose (mũi)

shoulder (vai)
toe (ngón chân)
wrist (cổ tay)

I am (Tôi bị)
bleeding (chảy máu)
vomiting (nôn mửa)
dizzy (chóng mặt)
injured (thương)
nauseous (nôn mửa)

I was (Tôi bị)
shot. (bắn)
in an auto accident. (tai nạn xe hơi)
electrocuted. (điện giật)
stabbed. (đâm)
poisoned. (ngộ độc)
beaten. (đánh)
burned. (bỏng)

I was (Tôi bị)

bitten	by	a dog (chó cắn)
mauled		cat (mèo cắn)
stung		raccoon (con ra-cun cắn)
		bee (ong đốt)
		wasp (ong bắp cày đốt)

I touched poison ivy/oak/sumac. (Tôi sờ phải dây thường xuân có chất độc/ cây sồi/cây sơn)

I put my hand in a machine. (Tôi để tay vào trong một cái máy)

I fell (Tôi bị ngã)

I have (Tôi bị) (a/an) ulcer (mụn loét)
tumor (bướu)

Parts of the Body (Bộ Phận Thân Thể)

My		is/has (bị)	
	scalp (Da đầu tôi)		cut (cắt)
	head (Đầu tôi)		bleeding (chảy máu)
	forehead (Chán tôi)		broken (gẩy)
	cheek (Má tôi)		bruised (thâm tím)
	eye (Mắt tôi)		torn (rách ra)
	brain (Ơc tôi)		sprained (trật)
	ear (Tai tôi)		twisted (trẹo gân/xương)
	nose (Mũi tôi)		burned (bỏng, cháy)
	mouth (Mồm tôi)		red and painful (đỏ và đau đớn)
	face (Mặt tôi)		cut off (cắt đứt)
	throat (Cổ họng tôi)		beating rapidly (đập nhanh)
	neck (Cổ tôi)		swollen (xưng)
	shoulder (Vai tôi)		upset (khó chịu)
	heart (Tim tôi)		abscessed (áp xe)
	back (Lưng tôi)		scraped (trầy da)
	arm (Cánh tay tôi)		oozing pus (mủ rỉ ra)
	muscle (Bắp thịt tôi)		not beating (không đập)
	elbow (Khuỷu tay tôi)		not functioning (không chạy, không làm việc)
	wrist (Cổ tay tôi)		
	hand (Bàn tay tôi)		a hole in it (có lỗ)
	finger (Ngón tay tôi)		stones (có sạn)
	tooth (Răng tôi)		cramps (chuột rút)
	heart (Tim tôi)		swollen (xưng)
	thumb (Ngón tay cái của tôi)		
	chest (Ngực tôi)		
	stomach (Dạ dầy tôi)		
	behind (Đít tôi)		
	penis (Dái tôi)		
	vagina (Âm đạo, lồn tôi)		
	leg (Chân tôi)		

knee (Đầu gối tôi)
ankle (Mắt cá chân tôi)
foot (Bàn chân tôi)
toe (Ngón chân tôi)
kidney (Thận tôi)
liver (Gan tôi)
bladder (Bọng đái tôi)
lungs (Phổi tôi)
arteries (Động mạch tôi)
veins (Tỉnh mạch, mạch máu tôi)

I cannot	eat
Tôi không có thể	ăn
	sleep (ngủ)
	walk (đi bộ)
	sit (ngồi)
	urinate (đi tiểu, đi đái)
	make a bowel movement (đi ỉa)
	stop urinating (ngừng đái)
	stop making a bowel movement (ngừng ỉa)
	see (nhìn thấy gì)
	hear (nghe)
	talk (nói)
	stand up (đứng dậy)
	sit down (ngồi xuống)

I cannot move my	arm.
Tôi không có thể cử động	cánh tay
	head (đầu)
	neck (cổ)
	shoulder (vai)
	arm (cánh tay)
	hand (bàn tay)

thumb (**ngón tay cái**)
finger (**ngón tay**)
wrist (**cổ tay**)
leg (**chân**)
foot (**bàn chân**)

The person you are speaking with will then tell you what to do. He or she may say:
Lúc đó người trả lời điện thoại sẽ bảo bạn phải làm những gì. Có thể người đó sẽ nói:

Please come in right away to the doctor's office.
Xin đến ngay văn phòng bác sĩ.

Please go to the hospital right away.
Xin đến ngay bệnh viện.

Call an ambulance right away. Here is the number _____.
Xin gọi xe cứu thương ngay. Đây là số điện thoại.

Appendices

Phụ Lục

Medical Specialists
Bác Sĩ Chuyên Khoa

In the United States, besides general practitioners or family doctors, many doctors are specialized in treating certain health problems only. These doctors know their fields and medication very well. Generally speaking, in order to see them, you must be referred to them by your primary doctor/physician and their service is very expensive. In other words, your doctor must recommend you to see these medical specialists. Because of their specialties, they are known by a certain name. It is important for you to know the what they are called in English. Below is the list of the most common specialists and what particular disease they treat.

Ở nước Mỹ ngoài những bác sĩ chữa bệnh nói chung hay những bác sĩ gia đình cũng còn những bác sĩ chỉ chuyên chữa một vài chứng bệnh mà thôi. Những bác sĩ chuyên khoa này rất thông hiểu ngành chuyên môn của mình và thuốc men. Nói chung thì muốn đi các bác sĩ này thì bạn phải được bác sĩ chính của bạn giới thiệu và dịch vụ của các bác sĩ chuyên khoa rất đắt. Nói khác đi thì bác sĩ chính của bạn phải giới thiệu bạn thì bạn mới có thể đi bác sĩ chuyên khoa được. Vì ngành chuyên khoa của họ cho nên các bác sĩ chuyên khoa được gọi theo tên ngành chuyên khoa của mình. Bạn cần phải biết tên ngành chuyên khoa của bác sĩ bằng tiếng Anh. Dưới đây là bảng liệt kê tên gọi các bác sĩ chuyên khoa và tên bệnh mà các bác sĩ này trị liệu.

Specialist (Tên gọi bác sĩ chuyên khoa)	What He or She Treats (Chữa Bệnh)
Allergist (Bác sĩ chuyên khoa dị ứng)	Allergies (dị ứng, nhậy cảm)
Cardiologist (Bác sĩ chuyên khoa tim)	Heart Problems (bệnh tim)

Dermatologist (Bác sĩ chuyên khoa da)	Skin Problems (bệnh da)
General practitioner/Family Doctor (Bác sĩ thường, không chuyên khoa)	General medical problems (bệnh nói chung)
Gastroenterologist (Bác sĩ chuyên khoa dạ dày-ruột)	Disease of the digestive system and liver (bệnh tiêu hóa và gan)
Gynecologist (Bác sĩ chuyên khoa phụ nữ)	Female Disorders (bệnh đàn bà)
Hematologist (Bác sĩ chuyên khoa máu)	Blood Disorders (bệnh máu)
Internist (Bác sĩ nội khoa)	Internal Disorders (stomach, abdomen, chest) (bệnh nội thương: dạ dày, bụng, ngực)
Nephrologist (Bác sĩ chuyên khoa thận)	Kidney Problems (bệnh thận)
Obstetrician (baby Doctor) (Bác sĩ sản khoa)	Prenatal care, delivery (trước khi sinh, đỡ đẻ)
Ophthalmologist (Bác sĩ nhãn khoa)	Eye Disease, disorders (bệnh mắt)

Optometrist (Bác sĩ chuyên khoa thị giác)	Vision Disorders (bệnh mắt nhìn không rõ)
Pediatrician (Bác sĩ nhi khoa)	Children's growth & diseases (cơ thể lớn lên và bệnh con nít)
Psychiatrist (Bác sĩ chuyên khoa tâm thần)	Mental and Emotional disorder (bệnh xúc động và thần kinh)
Urologist (Bác sĩ chuyên khoa niệu)	Urinary tract disorders (bệnh tiểu tiện)

Parts of the Human Body

Bộ Phận Thân Thể Người Ta

Abdomen	Bụng	Head	Đầu
Ankle	Cổ chân	Heel	Gót chân
Arm	Cánh tay	Hip	Háng
Breast	Ngực, vú	Knee	Đầu gối
Calf	Bắp cẳng chân	Leg	Chân, cẳng
Cheek	Má	Mouth	Miệng
Chest	Ngực, vú	Navel	Rốn
Chin	Cằm	Neck	Cổ
Ear	Tai	Nose	Mũi
Elbow	Khuỷu tay	Shoulder	Vai
Eye	Mắt	Stomach	Dạ dày, bao tử
Eyebrow	Lông mày	Thigh	Đùi
Finger	Ngón tay	Thumb	Ngón tay cái
Foot	Bàn chân	Toe	Ngón chân
Forearm	Cẳng tay	Toenail	Móng chân
Hair	Tóc	Wrist	Cổ tay
Hand	Bàn tay		

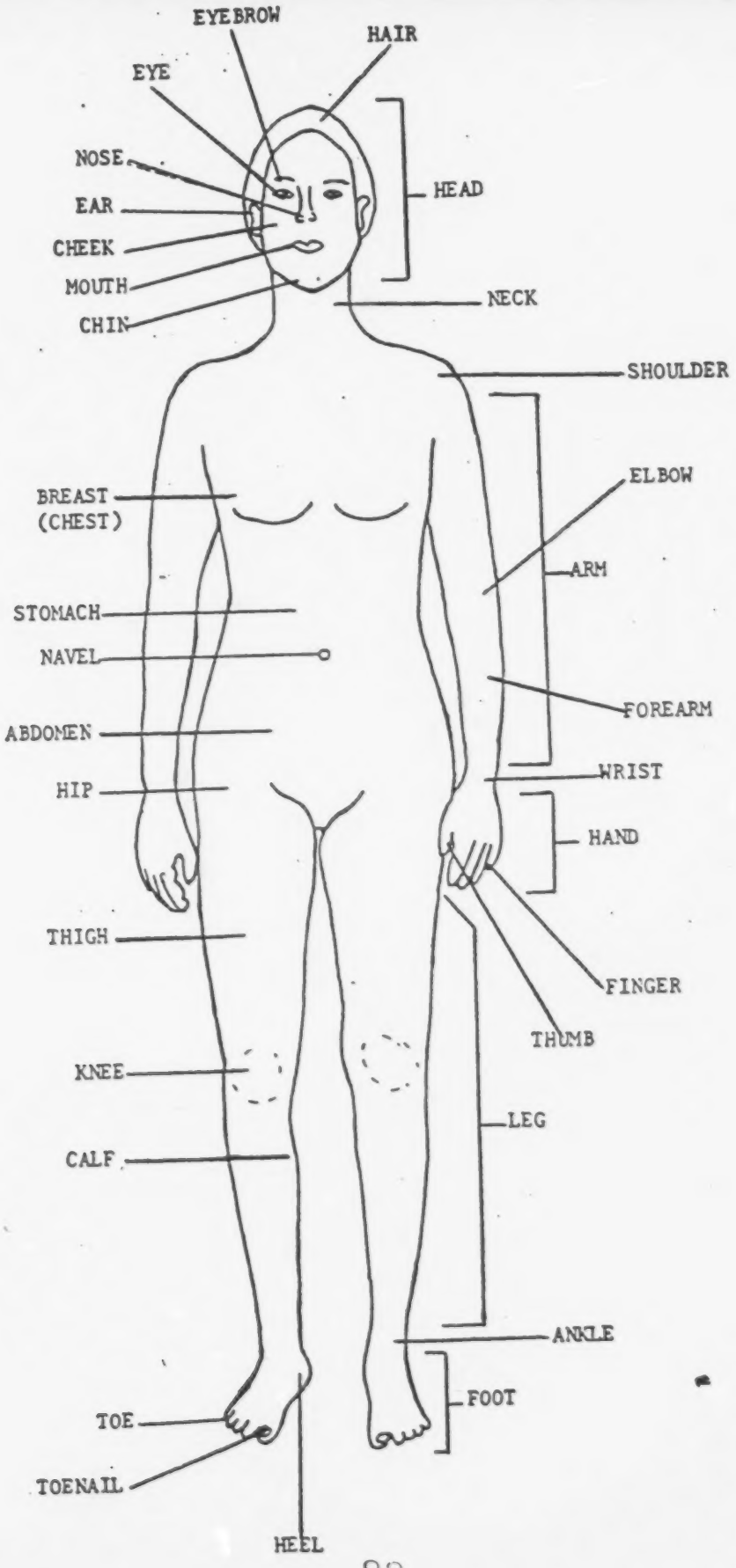
EYEBROW
HAIR
EYE
NOSE
EAR
CHEEK
MOUTH
CHIN
HEAD
NECK
SHOULDER
ELBOW
BREAST
(CHEST)
ARM
STOMACH
NAVEL
FOREARM
ABDOMEN
WRIST
HIP
HAND
THIGH
FINGER
THUMB
KNEE
LEG
CALF
ANKLE
FOOT
TOE
TOENAIL
HEEL

Major Internal Organs

Bộ Phận Chính Trong Cơ Thể

Appendix	Ruột thừa
Blader	Bàng quang, bọng đái
Esophagus	Thực quản
Heart	Tim
Intestine	Ruột
Kidney	Thận
Liver	Gan
Lungs	Phổi
Rectum	Lỗ đít
Spleen	Lá lách
Stomach	Bao tử, dạ dầy
Uterers	Ống niệu, niệu quản (dẫn nước tiểu từ trái cật tới bọng đái)

MAJOR INTERNAL ORGANS

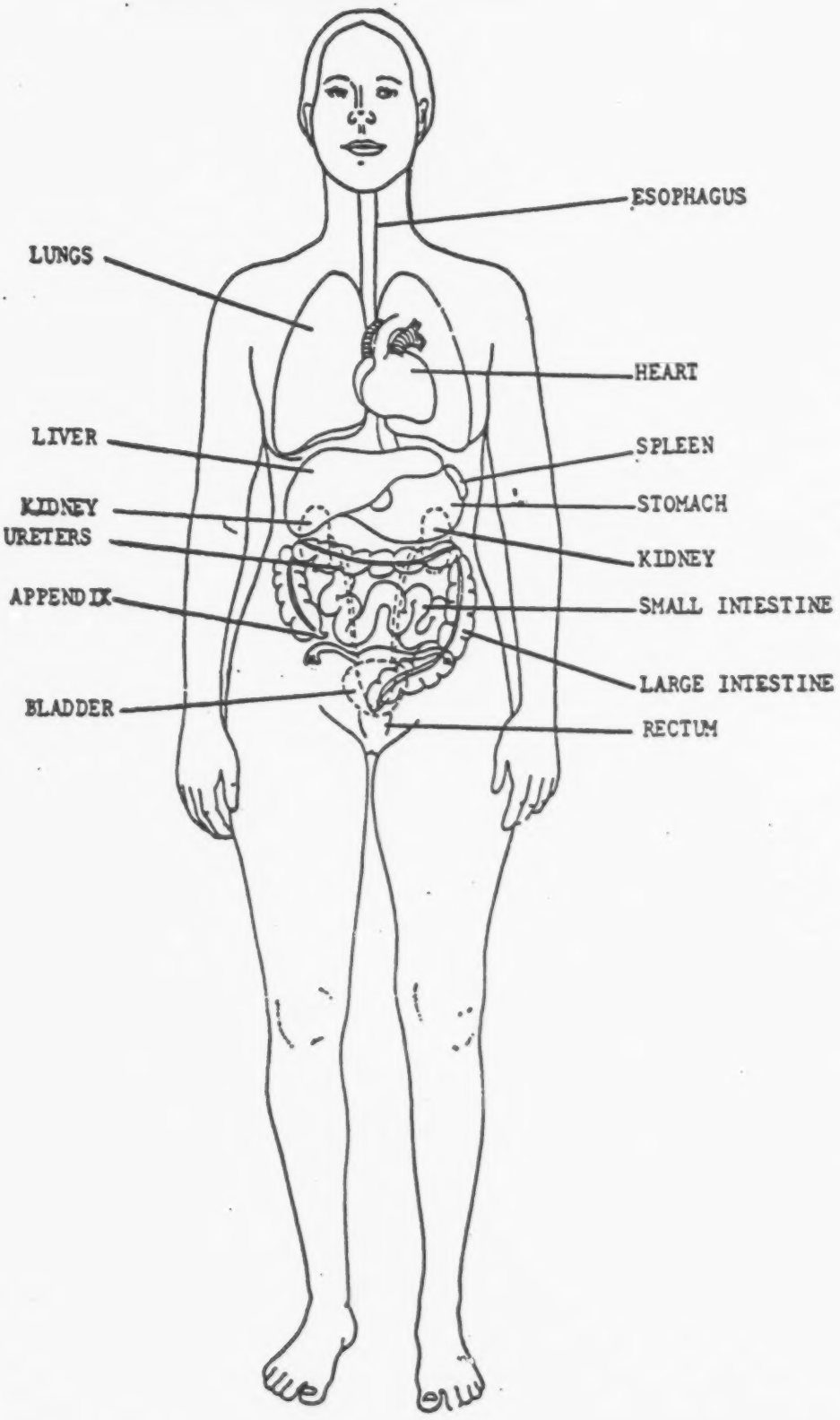

Major Bones of the Human Body

Những Xương Chính Của Thân Thể Người Ta

Clavicle	Xương đòn
Femur	Xương đùi
Fibula	Xương mác, xương ống phụ (chân)
Humerus	Xương cánh tay
Patella	Xương bánh chè (ở đầu gối)
Pelvis	Xương chậu
Radius	Xương cánh tay
Ribs	Xương sườn
Scapula	Xương vai
Skull	Đầu lâu, sọ
Spine	Xương sống
Sternum	Xương ức
Tibia	Xương ống chân
Ulna	Xương trụ, xương khuỷu tay, xương tay trụ (xương trong của hai khúc xương của cánh tay)

MAJOR BONES of the BODY

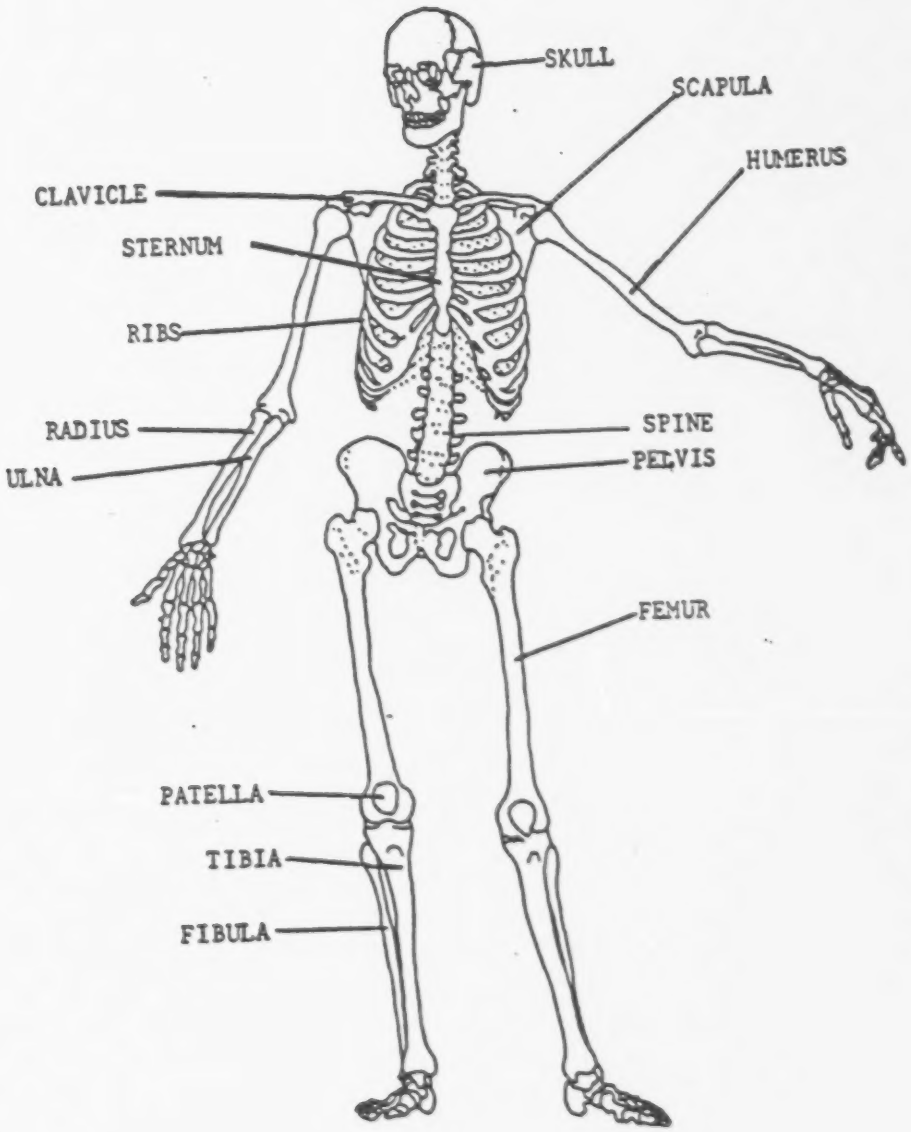

The Most Common Health Problems, Diseases and Infections

Những Bệnh và Nhiễm Trùng Thường Xảy Ra Nhất

A

Acne	Trứng cá
AIDS	Bệnh Hội Chứng suy hoại tính miễn nhiễm
Allergy	Dị ứng, phản ứng, nhậy cảm
Alzheimer's desease	Bệnh Alzheimer (làm suy hại óc)
Amnesia	Chứng mất trí nhớ
Anal Fissures	Nứt hậu môn
Anemia	Chứng thiếu máu
Aphasia	Chứng mất khả năng dùng và hiểu ngôn ngữ
Apnea	Bệnh nghẹt thở trong khi ngủ
Appendicitis	Bệnh ruột thừa
Arteriosclerosis	Xơ cứng động mạch
Asthma	Bệnh hen, xuyễn
Atrophy	Xuy nhược vì thiếu ăn

B

Back Pain	Đau lưng (bắp thịt, xương sống)

Botulism **Ngộ độc**

Brain Damage **Óc bị hủy hoại**

Bubonic Plague **Bệnh truyền nhiễm gây sốt, mê sảng, xưng hạch**

C

Cancer **Ung thư**

Cardiac Arrest **Tim ngừng đập**

Cataracts **Bệnh cườm (mắt), đục thể thủy tinh gây mù một phần hay mù hoàn toàn**

Chickenpox **Bệnh thủy đậu**

Cholera **Bệnh dịch tả**

Cirrhosis **Bệnh viêm xơ gan**

Colitis **Bệnh ruột kết, đại tràng**

Cyst **U nang, nang thủng, bọng nước nhiễm trùng**

Cystic Fibrosis **Bệnh trẻ con phát hiện do sự gia tang bất thường của lá lách (tuyến tụy)**

D

Diabetes **Bệnh đái đường**

Diarrhea **Bệnh ỉa chảy**

Disease - illness in general **Bệnh nói chung**

Dropsy (old term for edema) Bệnh phù

Dysentery Bệnh lỵ

Dyslexia Chứng đọc khó

E

Elephantiasis Bệnh phù voi

Emphysema Bệnh khí thủng (phổi)

Epilepsy Bệnh động kinh

F

Food Poisoning Đồ ăn ngộ độc

H

Heart Attack Cơn bệnh đột ngột làm tim đập mạnh không đều

Heart disease/Cardiac Bệnh tim

Hemorrhoid (Piles) Trĩ

Hepatitis Bệnh gan, viêm gan

Hypertension Áp huyết cao

I

Influenza Cúm

L

Lead Poisoning Ngộ độc vì chất chì

M

Measles (var.) Bệnh sởi

Mononucleosis Chứng tăng bạch cầu đơn nhân

Mumps Quai bị

O

Obesity Bệnh mập, béo

P

Palpitation Đánh trống ngực

Polio Bệnh bại liệt

Pneumonia Bệnh xưng phổi

S

Scarlet Fever Bệnh nhiễm khuyển gây ra những vết đỏ trên da

Skin Disease (psoriasis) Bệnh da gây nên những đốm có vảy nhỏ

T

tetanus Bệnh uốn ván

Tuberculosis Bệnh lao

U

Ulcers Chỗ loét chứa đựng chất độc

Upper Respiratory Infection Nhiễm trùng phần trên bộ phận hô hấp

Urinary Tract Đường tiểu tiện

V

Vaginal infection Nhiễm trùng tử cung

Veneral desease Bệnh hoa liễu

W

Whooping cough Bệnh ho gà

English-Vietnamese Glossary

Các Từ Đối Chiếu Anh-Việt

ENGLISH-VIETNAMESE GLOSSARY
Các Từ Đối Chiếu Anh-Việt

A

abdomen	bụng
abdominal girth	vòng bụng
abnormal	khác thường, không bình thường
abortion	Phá thai
abrasion	chỗ bị trầy da
abscess	áp-xe
accident	tai nạn
acid	axít
acne	mụn trứng cá
acupuncture	châm cứu
addiction	nghiện, chứng nghiện
adenoids	bệnh sùi vòm họng
adrenal	tuyến trên thận, tuyến thượng thận
advice	lời khuyên, cố vấn
aid	(sự, vật) giúp đỡ, hỗ trợ
AIDS	bệnh Hội Chứng suy hoại tính miễn nhiễm
alcohol	rượu, cồn
alcoholism	chứng nghiện rượu
allergic reaction	phản ứng, dị ứng
allergy	dị ứng
Alzheimer's disease	bệnh Alzheimer
amenorrhea	vô kinh nguyệt, sự mất kinh
amnesia	chứng mất trí nhớ
amputation	(sự) cắt cụt
anal discomfort	khó chịu ở hậu môn
anatomy	cơ thể học
anemia	chứng thiếu máu
anesthetic	gây mê, (làm) mất cảm giác
aneurysm	phình mạch
angina	chứng viêm họng

angioma	u mạch, biểu mạch
ankle bone	xương mắt cá, xương cổ chân
antacid	kháng a-xit
antibiotic	kháng sinh, thuốc kháng sinh
antibiotics	thuốc trụ sinh
antidote	thuốc giải độc
antihistamine	kháng histamin
antiseptic	sát trùng
anus	lỗ đít, hậu môn
anxiety	ưu tư, lo lắng
aorta	đại động mạch
apathy	vô cảm, lãnh đạm, thờ ơ
appendicitis	chứng ruột thừa
appendix	ruột thừa
appetite	ăn ngon miệng
application	sự đắp vào, bôi vào
appointment	giờ hẹn gặp
arch (of foot)	cung, gan bàn chân
areola	quầng
arm bone	xương cánh tay
arteriosclerosis	xơ cứng động mạch
artery	động mạch
arthritis	chứng viêm khớp, đau khớp xương
artificial respiration	hô hấp nhân tạo
aspirin	thuốc aspirin
asthma	bệnh hen, bệng xuyễn
athlete's foot	bệnh nấm ở bàn chân
atrium	buồng trên của tim

B

backache	đau lưng
backbone	xương sống, cột sống
bacteria	vi khuẩn

bandage	băng, băng cuộn
bandaid	băng dán
barbiturate	barbiturat
bathe	tắm
bed rest	nghỉ nghơi trên giường
bed sores	vết loét trên người (do nằm im trên giường qúa lâu)
beriberi	bệnh tê phù
bile	mật
biopsy	sinh thiết
birth control	hạn chế sinh sản
birthmark	vết chàm, nơ vi
blackout	thoáng ngất đi
bladder	bọng đái
bladder infection	nhiễm trùng bọng đái
bleeding	chảy máu
blister	mụn nước, nốt mọng nước trên da
blood clot	cục máu đông
blood	máu
blood pressure taking	đo áp huyết
blood sugar test	thử đường trong máu
blood test	thử máu
body	thân thể, cơ thể
boil	nhọt
bone	xương
booster shot	tiêm chủng lại để có hiệu qủa hơn
bowel movement (difficult)	đi ỉa (khó khăn)
bowel	ruột
brace	cái vặn ốc giữ chặt (chữa răng vỏ)
brain	óc
breast bone	xương ức
breast feed	cho con bú sữa mẹ
breath	hơi thở
breathe	thở
breech birth	đẻ ra ngược, hài nhi ra ngược

broken bone	xương gẩy
bronchitis	bệnh viêm cuống phổi
bulge	chỗ xưng phồng
bump	chỗ xưng u
burn	bỏng
burping	vỗ lưng (hài nhi) cho khỏi trớ (ợ)
bursitis	viêm vai hoặc khuỷu tay
buttocks	mông, mông đít

C

Caesarian section	giải phẫu cắt tử cung (để lấy thai ra)
calcium	canxi
calf	bắp chân
callus	chai, cục chai
calories	calô (đơn vị tính nhiệt độ)
cancer	ung thư
canker sore	mụn lở ở miệng
carbohydrates	hợp chất hữu cơ như đường
cartilage	sụn
cast	băng bột, bó bột
cataract	bệnh đục nhãn mắt
cervicitis	viêm cổ tử cung
cervix	cổ, cổ tử cung
chafing	trầy, xây xát vì cọ xát
chancre	vết hiện chính (của bệnh giang mai)
chart	biểu đồ
check	kiểm tra, kiểm soát, khám
cheek bone	xương gò má
chemicals	hóa chất
chest bone	(xương) mỏ ác
chicken-pox	thủy đậu
chills	ớn lạnh
choking	nghẹt thở, tắc khí quản

cholera	bệnh dịch tả
cholesterol	chất béo trong máu
choline	chất sinh tố thuộc một loại B cần thiết cho sự hoạt động của gan
chronic (problem)	(bệnh) kinh niên
circulation	sự tuần hoàn, (máu) lưu thông
circulate	tuần hoàn, chảy
circumcision	cắt bao quy đầu (dái)
cirrhosis	bệnh viêm xơ gan
clean	(làm) sạch sẽ
clinic	bệnh xá
clitoris	bộ phận nhỏ ở tử cung, âm vật
cold	xổ mũi cảm lạnh
colic	cơn đau bụng dữ dội
colitis	viêm ruột kết, viêm đại tràng
collar bone	xương đòn
colon	ruột kết
color blindness	chứng không phân biệt được màu sắc
coma	hôn mê, bất tỉnh nhân sự
complaint	bệnh, chứng đau
complexion	nước da, thể chất
compound fracture	gẫy xương hở
compress	miếng vải, băng (đặt trên người, vết thương)
conception	sự thụ thai
concussion	chấn động, chấn thương
condom	bao cao su (ngừa thai)
congenital (defect)	(khuyết tật) bẩm sinh (có từ khi sinh ra)
congestion	sự xung huyết
conjunctivitis	viêm màng kết, viêm kết mạc
constipation	chứng táo bón
constriction	co, nghẹt
consultation	hội chẩn, hỏi ý kiến
contact	tiếp xúc
contagious (disease)	(bệnh) truyền nhiễm, hay lây

contaminated (body part)	nhiễm độc (bộ phận thân thể)
contraception	tránh thụ thai
contraceptive foam	thuốc bọt tránh thụ thai
contusion	thâm tím, đụng đập
convalescence	thời kỳ dưỡng bệnh
convulsion	chứng co giật
coronary disease	bệnh tim động mạch hình vành
cortisone	cooctizon
cough	ho
cradle cap	vảy trên đỉnh đầu
cramp	chứng co gân, chuột rút
crippled	tàn tật, què quặt
crisis	bệnh biến, cơn
critical	nguy kịch
crutch	cái nạng
culture	cấy, nuôi cấy
cure	(sự) chữa bệnh, chữa khỏi bệnh
cyst	u nang, nang
cystic fibrosis	bệnh sơ nang
cystic	túi
cystitis	viêm bàng quan, viêm bọng đái

D

dandruff	gầu trên đầu
dangerous	nguy hiểm
dazed	bị mê mụ, mê man, choáng váng
dead	chết
deaf	điếc
death	(sự) chết, tử vong
decayed (body part)	(bộ phận cơ thể) bị suy nhược, suy tàn
decayed	thối rữa
defecation	đi ngoài, đại tiện, ỉa
defect	khuyết tật

deficiency	suy hoại, thiếu sút
deformity	dị dạng, dị hình
dehydration	mất chất nước
delirium	mê sảng
deliver	đỡ đẻ
dental	về răng
dentist	nha sĩ
dermatitis	bệnh da, viêm da
describe	mô tả
diabetes	bệnh tiểu đường, bệnh đái đường
diagnosis	(sự) chẩn đoán
diaper rash	mẩn da, ban da vì cọ xát vào tã lót
diaphragm	màng ngăn ngừa thai
diarrhea	tiêu chảy, ỉa chảy
die	chết
diet	chế độ ăng uống, ăn kiêng
digestion	sự tiêu hóa
dilation and curettage	(sự) nong ra và nạo
diphtheria	bệnh bạch hầu
dirty	bẩn
disability	tật nguyền, tàng tật
disc	đĩa, bản
discharge	sự chảy ra, tiết ra, chất tiết ra, chất thải ra
discolored	bị đổi màu, bị bẩn màu
disease	bệnh, chứng
disinfectant	chất tẩy trùng
dislocate	sai khớp, chật khớp
dispensary	trạm khám bệnh
diuretics	thuốc lợi tiểu, thuốc lợi niệu
diverticulitis	viêm túi thừa
dizziness	chóng mặt
doctor	bác sĩ
dosage	liều lượng
douche	rửa bằng nước xịt, bằng lối thụt

drain	(cái) dẫn lưu
drink	uống
droop	cúi người, rũ người xuống
dropsy	bệnh phù
drugs	thuốc, y-dược
drugstore	tiệm bán thuốc
duodenum	ruột tá
duration	thời gian, thời kỳ
dysentery	bệnh lỵ
dyslexia	bệnh gây khó khăn cho khả năng đọc sách
dysmenorrhea	chứng kinh nguyệt xấu (kinh nguyệt đau hoặc khó)
dyspepsia	chứng khó tiêu
dyspnea	khó thở

E

ear	tai
ear wax	dáy tai
earache	đau tai
eardrum	màng tai, màng nhĩ
earlobe	đuôi tai
eat	ăn
ectopic pregnancy	mang thai bên ngoài dạ con
eczema	chàm
edema	phù, thủng
ejaculation	(sự) xuất tinh
elbow	khuỷu tay
electric shock	sốc điện, kích động bằng điện
electrocardiogram	tâm điện đồ, biểu đồ điện tim
electrocardiograph	tâm điện kỷ, máy ghi điện tim
elimination	(sự) loại bỏ, thải, bài tiết
embolism	sự tắc mạch, nghẽn ngạch
emergency	khẩn trương, cấp cứu
emetic	gây nôn

emphysema	bệnh khí thủng, trần khí
endometriosis	bệnh lạc nội mạc tử cung (dạ con)
endometrium	màng trong tử cung, áo niêm mạc tử cung
enema	thụt
energy	sức lực, năng lượng
enlarged (body part)	(bộ phận cơ thể) nở to, phồng to
enuresis	chứng đái dầm
epidemic	dịch tễ, bệnh dịch
epididymus	mào tinh hoàn
epilepsy	bệnh động kinh, giật gân
episiotomy	(giải phẫu) cắt âm hộ
erection	cứng, cứng lên
esophagus	thực quản
examination	khám bệnh
examining room	phòng khám bệnh
excess mucus	chất nhầy mũi hay đờm ra nhiều
excess phlegm	chất đờm ra nhiều
exercise	thể dục, luyện tập thân thể
exhale	thở ra
exhaustion	kiệt sức, mệt lử
expectorant	thuốc làm long đờm
external	ngoài da, ở ngoài
eye	mắt
eyebrow	lông mày
eyelash	lông mi
eyelid	mi mắt

F

face	mặt
faint	ngất, xỉu
fallopian tubes	ống dẫn trứng
far-sighted	chứng viễn thị
fat	mỡ, chất béo

fatigue	mệt mỏi, mệt nhọc
fatigued	bị mệt mỏi
feed	cho ăn, nuôi
feel	cảm thấy
female	nữ, đàn bà
fertile	có khả năng sinh sản
fetus	thai (còn trong bụng)
fever	sốt
fiber	sợi, thớ
finger bone	xương ngón tay
fingernail	móng tay
flatulence	(chứng) đầy hơi
flesh	thịt
flu	bệnh cúm
fluoride	florua
food	thực phẩm, thức ăn
foot bone	xương bàn chân
forearm bone	xương cẳng tay
forehead	trán
fracture	gẫy xương
function	chức năng, điều hành
fungus	nấm, nốt sùi

G

gall bladder	túi mật
gall stone	sỏi trong mật
gargle	súc họng, súc miệng
gas	hơi, khí
gastritis	viêm dạ dày
gastrointestinal	(thuộc) dạ dày-ruột non
genitals	cơ quan sinh dục
germ	vi trùng, vi sinh vật
glands	hạch, tuyến

glasses	kính (đeo mắt)
glaucoma	bệnh tăng nhản áp, glôcôm
goiter	bướu cổ
gonorrhea	bệnh lậu
gout	bệnh gút, bệnh thống phong
growth (on body part)	u, khối u (hiện, mọc trên cơ thể)
gums	lợi
gynecologist	bác sĩ phụ khoa

H

habit	thói quen
hair	tóc
hand bone	xương bàn tay
hangover	cảm giác khó chịu sau cơn say rượu
hay fever	cảm mạo, dị ứng do phấn cỏ cây gây ra
head	đầu
heal	lành, liền lại, khỏi bệnh
health	sức khỏe, y tế
hear	nghe
heart attack	cơn đau tim
heart murmur	tiếng thổi tim
heart	tim
heartburn	ợ nóng, ợ chua
heat exhaustion	mệt cảm vì nóng
heat	sức nóng, hơi nóng
heel bone	xương gót chân
hemorrhage	xuất huyết, chảy máu
hemorrhoids	trĩ
hepatitis	bệnh viêm gan
hernia	thoát vị
herpes	mụn giộp thường do siêu vi trùng gây ra
hiccup	nấc
high blood pressure	áp huyết cao

high cholesterol	mức chất béo trong máu cao
hip bone	xương háng
hives	chứng phát ban
hoarseness	giọng khàn, khàn tiếng
hospital	nhà thương, bệnh viện
hot flash	cảm giác nóng bất chợt (trong thời kỳ mãn kinh)
human	(về) người, con người
hungry	đói
hurt	bị thương, bị đau
hygiene	vệ sinh
hymen	màng trinh
hyperactive	hoạt động một cách qúa bình thường
hypertension	chứng áp huyết cao
hyperventilation	tăng thông khí phổi
hypoglycemia	giảm đường huyết
hysterectomy	cắt bỏ (giải phẫu) tử cung

I

ill	ốm, đau yếu
illness	bệnh, đau yếu
immunization	tiêm, chích ngừa, tạo miễn dịch
impetigo	bệnh chốc lở
impotence	bất lực, liệt dương
incision	đường rạch, đường cắt
incontinence	không kiềm chế được sự đi đái hay đi ỉa
indigestion	chứng khó tiêu, không tiêu
infant	trẻ thơ
infection	nhiễm khuyển, nhiễm trùng
infertile	không sinh đẻ được
inflammation	viêm
inflammation of joint	viêm khớp xương
influenza	bệnh cúm
information	tin tức

inhale	hít vào
injury	bị thương, vết thương
inoculate	tiêm, chích
insomnia	chứng mất ngủ
instep	mu bàn chân
insulin	thuốc insulin chữa bệnh đái đường
intercourse	giao hợp
internal	bên trong
intestine	ruột
intrauterine device (IUD)	vật để trong cổ tử cung để tránh thụ thai
irregularity	sự không đều, bất thường
irrigate	tưới
itch	ngứa

J

jaundice	bệnh vàng da
jawbone	xương hàm
joint inflammation	viêm khớp
joint	khớp, khớp xương

K

kidney	cật, thận
kidney failure	liệt thận, suy thận
kidney stones	sỏi trong thận
knee bone	xương đầu gối
knuckle bone	xương đốt

L

labia	môi
labor	lúc đau sắp đẻ

lactation	tiết sữa, thời kỳ cho bú
larynx	thanh quản
laryngitis	viêm thanh quản, bệnh thanh quản
laxative	thuốc nhuận tràng
leg bone	xương cẳng chân
leprosy	bệnh hủi, bệnh củi
leukemia	bệnh bạch cầu,
leukoderma	lang trắng, bạch biến, lang ben
lice	rận, chấy
ligament	dây chằng
limb	chi, chân, tay
lip	môi
liver	gan
low blood sugar	mức đường trong máu thấp
lump (on body part)	cục, chỗ xưng u lên (trong bộ phận cơ thể)
lungs	phổi
lymph	bạch huyết
lymph nodes	hạch tâm dịch

M

malaria	bệnh sốt rét
massage	xoa bóp
mastectomy	cắt (giải phẫu) bỏ tuyến vú
masturbation	thủ dâm
maternity	nhà hộ sinh
mature	trưởng thành
measles	bệnh sởi
medical	(thuộc) y học, điều trị
medicine	thuốc chữa bệnh, y học
meningitis	viêm màng óc
menopause	thời kỳ mãn kinh
menstruation	kỳ kinh nguyệt
metabolism	(sự) chuyển hóa, trao đổi chất

midwife	bà đỡ, nữ hộ sinh
migraine	chứng nhức (đau) nửa đầu
miscarriage	sẩy thai
mole	nốt ruồi
mononucleosis	chứng tăng bất bình thường bạch cầu đơn nhân
morning sickness	buồn nôn buổi sáng (trong những tháng đầu có mang)
mouth	mồm, miệng
mouthwash	nước xúc miệng
mucous membrane	màng nhầy
mucus	chất nhầy (đờm)
mumps	quai bị
muscle	bắp thịt

N

naked	trần truồng
narcotic	ma túy
nasal cavity	ổ mũi
nausea	buồn nôn, mửa
navel	rốn
nearsightedness	chứng cận thị
neck	cổ
nephritis	viêm thận
nerves	giây thần kinh
nervousness	tình trạng bồn chồn, nóng nẩy, dễ khích động
nipple	núm vú
normal	bình thường
nose	mũi
nostril	lỗ mũi ngoài
numb	tê, cóng
nurse	y tá
nutrition	dinh dưỡng

O

obesity	chứng béo phì
obstetrician	bác sĩ sản khoa
obstruction	tắc, nghẽn
odor	mùi (hôi)
operation	cuộc giải phẫu (mổ)
ophthalmoscope	dụng cụ soi đáy mắt
oral	về miệng
organ	cơ quan, bộ phận
orgasm	lúc cực khoái
orifice	lỗ
os	xương
ossification	cốt hóa, hóa xương
otitis	viêm tai
otoscope	dụng cụ soi tai
ovaries	buồng trứng
overactive thyroid	tuyết giáp hoạt động qúa đáng
overweight	béo, qúa nặng cân
ovum	trứng

P

pain	đau đớn
pale	tái, nhợt nhạt, xanh xao
palm	gan bàn tay, lòng bàn tay
palpitation	đánh trống ngực, tim đập mạnh
palsy	chứng liệt
pancreas	tuyến tụy
panic	hoảng sợ, khiếp sợ
pap smear	lấy mẫu trong âm đạo để thử về ung thư cổ tử cung
paralysis	chứng liệt tê bại
parasite	ký sinh trùng
passage	đường, đường dẫn, (sự) di chuyển

patient	bệnh nhân
pediatrician	bác sĩ nhi khoa
pelvic bone	xương chậu hông
pelvic inflammation	viêm chậu hông
pelvis	chậu hông, chậu
penicillin	thuốc pê-ni-xi-lin
penis	dương vật, dái
perineum	đáy chậu (vùng giữa hậu môn và bộ phận sinh dục)
period	thời kỳ, giai đoạn
peritonitis	viêm màng bụng, viêm phúc mạc
perspiration	toát (ra), đổ mồ hôi
pertussis	ho gà
pharmacist	dược sĩ
pharmacy	hiệu thuốc tây
pharyngitis	viêm họng, viêm hầu
pharyngoscope	đèn khám họng
phlegm	chất đờm, đờm rãi
physical	(thuộc) thân thể
physical exam	khám bệnh (thường niên)
physical therapy	cách trị liệu bằng tập thân thể
physician	bác sĩ, thầy thuốc
pill	viên thuốc
pimple	sần, mụn mủ
placenta	nhau, rau thai
pleurisy	viêm màng phổi
pneumonia	bệnh xưng phổi, viêm phổi
poison	thuốc độc, chất độc
polio	bệnh bại liệt trẻ em
postpartum	sau khi đẻ, hậu sản
posture	dáng điệu, dáng người
pregnancy	thời kỳ chửa, có mang, có thai
pregnant	chửa, có mang, có thai
premature birth	đẻ non
prenatal	trước khi sinh

prescription	toa thuốc, đơn thuốc
prevention	(sự) ngừa, tránh, phòng (bệnh)
prolapse uterus	sa tử cung
prostate cancer	ung thư tuyến tiền liệt
prostate gland	tuyến tiền liệt, nhiếp hộ tuyến
protein	prôtêin
psychosomatic	thuộc tâm thần-cơ thể
puberty	tuổi dậy thì
pubic bone	xương mu
pulse	mạch, động mạch
pupil	đồng tử (của con mắt)
pus	mủ

Q

quarantine	thời gian cách ly, thời gian kiểm dịch

R

rabies	bệnh dại
rash	ban, ban da
raw	sống (chưa nấu)
recover	tĩnh dưỡng, bình phục
rectum	ruột thẳng, ruột cùng, trực tràng
reflexes	phản xạ, phản ứng
relapse	sự tái phát
remedy	thuốc, phương thuốc
remission	sự lui bệnh, sự giảm bệnh
removal	(sự) bỏ, cắt bỏ
reproduction	(sự) sinh sản
respiration	thở, hô hấp
rest	nghỉ nghơi
resuscitation	phương pháp hồi sức
retardation	sự chậm lại (mở mang trí tuệ)
retina	võng mạc (mắt)

rhesus factor (RH)	yếu tố rezut
rheumatic fever	bệnh thấp khớp xương
rheumatism	bệnh thấp
rhinoscope	vật soi mũi
ribs	xương sườn
ringworm	bệnh nấm da
risk	rủi ro, nguy hiểm
roughage	chất không tiêu được
rub	chà, xát
rubella	bệnh sởi
ruptured (body part)	(bộ phận cơ thể) gẫy, đứt, vỡ

S

saliva	nước bọt, nước rãi
salpingitis	viêm vòi (vòi tử cung, vòi buồng trứng)
scab	vẩy (nốt đau, nốt ghẻ)
scalp	da đầu
scarlet fever	bệnh tinh hồng nhiệt
scratching	gãi
scrotum	bìu dái
seasick	say sóng
sedative	thuốc an thần
seizure	cơn động kinh
semen	tinh dịch
senility	lao suy, lão hóa, tinh lẩm cẩm (vì già)
senses	giác quan
sensitivity	tinh nhậy cảm
serum	huyết thanh
sex	giới tính, tình dục, giống (nam, nữ)
sexual	thuộc giới tính, tình dục
shakiness	sự run rẩy, lẩy bẩy
shin bone	xương cẳng chân, xương chày
shingles	bệnh zona

shiver	rùng mình, rét run
shock	sốc, choáng, rật
shot	tiêm, mũi tiêm, bị bắn
shoulder blade	xương vai
sick	ốm, đau, bị bệnh
side effect	biến chứng, tác dụng phụ
sinus cavity	ổ xoang
skeleton	bộ xương
skin	da
skull	xương sọ
sleep	ngủ
sliver	mảnh (mỏng, dài)
smallpox	bệnh đậu mùa
smell	mùi
smoking	hút, hút thuốc
sneeze	hắt hơi
sniffles	chứng sổ mũi
snore	ngáy
sore	mụn, lở, loét, đau
sore throat	viêm cổ họng, đau cổ họng
spasm	co giật, co thắt
specialist	chuyên viên, bác sĩ chuyên khoa
sperm	tinh dịch, tinh trùng
sphincter	cơ thắt
spine	cột sống, xương sống
spleen	lá lách
splint	cái nẹp
sprain	bong gân
sputum	đờm
sterile	vô sinh, không sinh đẻ được
sterilization	(sự) khử trùng
stiff	cứng, cứng đơ, cứng nhắc
stillborn	chết khi đẻ ra, tử sản
stimulate	kích thích

sting	(côn trùng) đốt , nốt đốt, nọc, đau nhói
stitches	mũi khâu
stomach ache	đau bụng, đau dạ dày
stomach	bao tử, dạ dày
stool	phân, cứt
strep throat	viêm họng liên cầu khuẩn
stress	tâm trạng căng thẳng
stroke	đột quị (thường gây ra bởi đứt mạch máu óc)
stye	mụn mí mắt, chắp mắt
suffocation	ngạt thở
suicide	tự tử
sunburn	cháy nắng, rám nắng
suppository	thuốc đạn, thuốc nhét vào hậu môn
surgery	mổ, giải phẫu
swallow	nuốt
sweat	mồ hôi
sweating	ra (chảy) mồ hôi
swelling	sưng, lồi
swollen	bị sưng
symptom	triệu chứng
syphilis	bệnh giang mai
system	hệ thống

T

taste	nếm, vị giác
temperature	nhiệt độ
temple	thái dương
tender	đau, cảm ứng đau (khi sờ, ấn tay vào)
tendon	gân
tense	căng thẳng, cứng
tension	lực căng, áp suất
test	thử, thử nghiệm
testicles	hòn dái
tetanus	bệnh uốn ván

thermometer	nhiệt kế, cái cặp sốt
thigh bone	xương đùi
thirsty	khát nước
throat	cổ họng
thyroid	tuyết giáp
thyroid gland	tuyến giáp trạng, tuyến giáp
toenail	móng chân
tongue	lưỡi
tonsillitis	viêm amiđan, viêm hạnh nhân
tonsils	hạch amiđan, hạch hạnh nhân
tooth	răng
torso	thân mình
tough	cứng, rắn, có khả năng chịu đựng
toxemia	nhiễm độc huyết
tranquilizer	thuốc an thần
transfusion	(sự) truyền máu
trauma	chấn thương, thảm trạng (thường gây ra bởi một biến cố tinh thần hay thể xác)
treatment	điều trị, chữa chạy
tremors	run, rung
trichomoniasis	bệnh do ký sinh trùng trichomonas gây ra
tubal ligation	cột ống buồng trứng
tuberculosis	bệnh lao phổi
tumor	u, khối u, bướu, xưng
twitch	sự co giật
type	loại, kiểu
typhoid	bệnh thương hàn

U

ulcer	loét
umbilical cord	dây dốn
unconscious	bất tỉnh, ngất
underarm	nách

upset	làm khó chịu, bối rối
uremia	urê-huyết
urethritis	viêm niệu đạo
urinalysis	xét nghiệm nước tiểu, (sự) thử nước tiểu
urinary tract infection	nhiễm khuẩn đường tiểu
urinate	đái, đi đái, đi tiểu
urine	nước đái, nước tiểu
uterus	dạ con, tử cung

V

vaccine	thuốc trích ngừa bệnh
vagina	âm đạo
vaginal infection	nhiễm khuẩn âm đạo (tử cung)
vaginitis	viêm âm đạo (tử cung)
vaporizer	máy phun hơi nóng, máy làm ra hơi nước
varicose veins	chứng giãn tĩnh mạch
vasectomy	(giải phẫu) cắt ống dẫn kinh
vein	tĩnh mạch
venereal disease	bệnh hoa liễu
vertebrae	đốt xương sống
vertigo	bệnh chóng mặt
virus	siêu vi trùng
vision	thị giác, sự nhìn
vitamin	sinh tố, thuốc bổ
vitamin deficiency	cơ thể thiếu sinh tố
voice	tiếng nói, giọng nói
vomit	nôn, mửa
vulva	âm hộ

W

waist	chỗ thắt lưng
waiting room	phòng đợi

wart	hột cơm, mụn cóc
wash	rửa
water	nước
weakness	sự yếu ớt, chứng yếu
wheezing	thở khò khè
windpipe	khí quản
womb	tử cung, dạ con
wrist	cổ tay

X

X-ray	quang tuyến X, chiếu điện

Y

yawn	ngáp
yeast infection	nhiễm khuẩn men
yellow fever	bệnh sốt vàng da